

CHƯƠNG QQ

SỞ HỮU TRÍ TUỆ/QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Mục A: Quy định chung

Điều QQ.A.1: Định nghĩa

Trong Chương này, “sở hữu trí tuệ” là các loại sở hữu trí tuệ quy định từ Mục 1 đến 7 Phần II của Hiệp định TRIPS

Điều QQ.A.X: Mục tiêu

Việc bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển giao và phổ biến công nghệ, vào việc tạo thuận lợi qua lại của các nhà sản xuất và người sử dụng kiến thức công nghệ, có lợi cho phúc lợi kinh tế xã hội, và tạo ra cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Điều QQ.A.Y: Nguyên tắc

1. Các bên có thể xây dựng hoặc sửa đổi luật và quy định của mình nhằm thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe cộng đồng, thúc đẩy các lợi ích công cộng trong các lĩnh vực có tối quan trọng đối với phát triển công nghệ và phát triển kinh tế-xã hội của mình, với điều kiện các biện pháp đó phù hợp với các quy định của Chương này.

2. Các biện pháp thích hợp và phù hợp với các quy định của Chương này có thể sẽ cần thiết để ngăn chặn việc lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ của chủ sở hữu hay việc sử dụng các biện pháp không cần thiết nhằm hạn chế thương mại hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến chuyển giao công nghệ quốc tế.

Điều QQ.A.Z: Cách hiểu đối với Chương này

Khi xem xét các mục tiêu chính sách cơ bản của các hệ thống quốc gia, các Bên công nhận sự cần thiết để:

- thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo;
- tạo điều kiện cho việc truyền bá thông tin, kiến thức, công nghệ, văn hóa và nghệ thuật; và
- thúc đẩy cạnh tranh và mở cửa thị trường hiệu quả;

thông qua hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, đồng thời tuân thủ các nguyên tắc minh bạch và thủ tục, và có tính đến lợi ích của các nhà đầu tư liên quan, bao gồm cả chủ sở hữu quyền, người cung cấp dịch vụ, người sử dụng và công chúng.

Điều QQ.A.5: Quy định chung, bản chất và phạm vi của các nghĩa vụ

Mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này. Một Bên có thể, nhưng không có nghĩa vụ, cung cấp một phạm vi bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo quy định pháp luật của mình rộng hơn so với yêu cầu của Chương này, miễn là việc bảo vệ và thực thi đó không trái với các quy định của Chương này. Mỗi Bên sẽ được tự do quyết định phương pháp thích hợp cho việc thực hiện các quy định của Chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thông lệ của mình.

Điều QQ.A.7: Cách hiểu về một số biện pháp y tế công cộng

1. Các bên khẳng định cam kết của mình đối với Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Y tế công cộng (WT/MIN(01)/DEC/2). Đặc biệt, các bên đã đạt được những hiểu biết sau đây liên quan đến chương này:

(a) Các nghĩa vụ quy định tại Chương này không và không nên ngăn cản một Bên thực hiện biện pháp để bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Theo đó, khi nhắc lại cam kết của mình Chương này, các bên khẳng định rằng chương này có thể và nên được hiểu và thực hiện nhằm mục đích ủng hộ quyền của mỗi Bên trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng và đặc biệt là thúc đẩy việc tiếp cận thuốc cho người dân. Mỗi thành viên đều có quyền xác định thế nào là một tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống cực kỳ khẩn cấp khác, trong đó khủng hoảng y tế công cộng, bao gồm cả những trường hợp liên quan đến HIV / AIDS, bệnh lao, sốt rét và các bệnh dịch khác, có thể đại diện cho một trường hợp khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống cực kỳ khẩn cấp khác.

(b) Nhằm công nhận cam kết về việc tiếp cận thuốc được cung cấp theo Quyết định của Đại Hội Đồng ngày 30 tháng 8 năm 2003 về việc thực hiện khoản Sáu của Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Y tế công cộng (WT/L/540) và tuyên bố của Chủ tịch Đại Hội Đồng WTO kèm theo Quyết

định (JOB(03)/177,WT/GC/M/82), cũng như Quyết định về việc sửa đổi Hiệp định TRIPS, được Đại Hội Đồng thông qua ngày 06 Tháng 12 năm 2005, và tuyên bố của Chủ tịch Đại Hội Đồng WTO kèm theo Quyết định (WT/GC/M/100) (gọi chung là "TRIPS/giải pháp y tế"), chương này không và không nên ngăn chặn việc áp dụng hiệu quả TRIPS/giải pháp y tế.

(c) Đối với những vấn đề nói trên, nếu bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định TRIPS bị bãi bỏ hoặc sửa đổi, và việc một Bên áp dụng một biện pháp phù hợp với việc bãi bỏ hoặc sửa đổi các điều khoản đó là trái với các nghĩa vụ quy định tại Chương này, các Bên sẽ lập tức tham khảo ý kiến nhằm sửa đổi Chương này cho phù hợp với việc bãi bỏ hoặc sửa đổi điều khoản của TRIPS.

2. Mỗi Bên phải thông báo việc chấp thuận Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS thực hiện tại Geneva vào ngày 06 tháng 12 2005 cho WTO.

Điều QQ.A.8: Thỏa thuận quốc tế

1. Mỗi Bên khẳng định rằng mình đã phê chuẩn hoặc tham gia các hiệp định sau:

- (a) Hiệp ước Hợp tác về bằng sáng chế (1979);
- (b) Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp (1967); và
- (c) Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (1971).

2. Mỗi Bên phải phê chuẩn hoặc tham gia vào từng thỏa thuận sau đây (nếu chưa tham gia) trước thời điểm Hiệp định này có hiệu lực đối với các Bên liên quan:

- (a) Nghị định thư liên quan đến Hiệp định Madrid về đăng ký nhãn hiệu quốc tế (1989);
- (b) Hiệp ước Budapest về Công nhận quốc tế về việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm phục vụ thủ tục về bằng sáng chế (1977), sửa đổi năm 1980;
- (c) Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (1991);
- (d) Hiệp ước Singapore về Luật Thương hiệu (2006) ;
- (e) Hiệp ước WIPO về quyền tác giả (1996); và
- (f) Hiệp ước WIPO về biểu diễn và bản ghi âm (1996).

Điều QQ.A.9: Chính sách giữa các nước

1. Đối với tất cả các loại tài sản trí tuệ trong chương này, quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của một Bên áp dụng đối với công dân của các Bên khác không được kém thuận lợi hơn quy định áp dụng đối với công dân của nước mình.

2. Tuy nhiên, đối với việc sử dụng lại của bản ghi âm bằng các thiết bị truyền thông analog, phát thanh miễn phí, và các hình thức thông tin không tương tác khác đến công chúng, một Bên có thể hạn chế quyền của người biểu diễn và nhà sản xuất của một Bên khác trong phạm vi các quyền mà pháp luật của Bên kia cho phép đối với công dân nước mình.

3. Một Bên có thể không thực hiện quy định tại khoản 1 liên quan đến thủ tục tư pháp và hành chính của mình, trong đó có yêu cầu công dân của Bên kia chỉ định một địa chỉ giao dịch trong lãnh thổ của mình, hoặc chỉ định một đại lý trong lãnh thổ của mình, với điều kiện:

- (a) việc không tuân thủ trên cần thiết để bảo đảm sự tuân thủ pháp luật và các quy định mà không trái với Chương này; và
- (b) nếu không làm vậy thì sẽ tạo nên một sự hạn chế trá hình đối với thương mại.

4. Khoản 1 không áp dụng cho các thủ tục quy định trong các hiệp định đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc mua lại hoặc duy trì quyền sở hữu trí tuệ.

Điều QQ.A.10: Sự minh bạch

1. Nhằm thực hiện Điều ZZ.2 (Xuất bản) và QQ.H.3.1 (Thực thi quyền sở hữu trí tuệ), mỗi Bên phải nỗ lực để đăng tải luật, quy định, thủ tục và quy định hành chính áp dụng chung liên quan đến bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của mình trên Internet.

2. Mỗi Bên, tùy thuộc vào pháp luật của mình, phải nỗ lực đăng tải các thông tin được công bố về thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, bằng sáng chế và quyền đối với giống cây trồng trên Internet.

3. Mỗi Bên, tùy thuộc vào pháp luật của mình, phải nỗ lực đăng tải các thông tin được công bố về thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, bằng sáng chế và quyền đối với giống cây trồng trên Internet một cách đầy đủ nhằm giúp công chúng quen với việc đăng ký hoặc các quyền được trao.

Điều QQ.A.10bis: Áp dụng Hiệp định đối với các vấn đề hiện có và hành vi trước đây

1. Trừ trường hợp có quy định khác, bao gồm cả trong Điều QQ.G.8 (Berne 18/TRIPS 14.6), Chương này làm phát sinh các nghĩa vụ đối với tất cả các vấn đề hiện có tại thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này được bảo hộ trong lãnh thổ của Bên yêu cầu bảo hộ vào cùng thời điểm, hoặc để đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo Chương này.
2. Trừ trường hợp quy định tại Điều QQ.G.8 (Berne 18/TRIPS 14.6), một Bên không bị yêu cầu để khôi phục việc bảo hộ đối với các vấn đề thuộc khu vực công trong lãnh thổ của mình kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định này.
3. Chương này không làm phát sinh các nghĩa vụ đối với các hành vi xảy ra trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này.

Điều QQ.A.11: Làm dụng quyền SHTT

Hiệp định này không có điều khoản nào không cho phép một Bên xác định việc có sự lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ hay không hoặc dưới điều kiện nào theo hệ thống pháp luật của mình.

Mục B: Hợp tác

Điều QQ.B.1: Đầu mối liên lạc cho hợp tác

Nhằm thực hiện TT.3 (Đầu mối liên lạc cho hợp tác và xây dựng năng lực), mỗi Bên có thể chỉ định một hoặc nhiều đầu mối liên lạc cho các mục đích hợp tác trong phần này.

Điều QQ.B.2: Hoạt động hợp tác và các bước chủ động

Các Bên nỗ lực hợp tác trong các vấn đề quy định tại chương này, chẳng hạn thông qua phối hợp, đào tạo và trao đổi thông tin giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ của các bên hoặc các tổ chức khác theo quyết định của mỗi Bên. Phạm vi của hợp tác có thể bao gồm:

- (a) xây dựng chính sách sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế;
- (b) hệ thống quản lý và đăng ký sở hữu trí tuệ;
- (c) Giáo dục và nâng cao nhận thức liên quan đến sở hữu trí tuệ;
- (d) các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến:
 - (i) các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
 - (ii) các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới; và
 - (iii) tạo ra, chuyển giao, và phổ biến công nghệ.
- (e) các chính sách liên quan đến việc sử dụng tài sản trí tuệ để nghiên cứu, đổi mới và tăng trưởng kinh tế;
- (f) thực hiện các hiệp định sở hữu trí tuệ đa phương như những hiệp định được ký kết hoặc ban hành dưới sự bảo trợ của WIPO; và
- (g) hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển.

Điều QQ.B.3: Hợp tác về bằng sáng chế/chia sẻ công việc

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả cho hệ thống đăng ký bằng sáng chế của mình và đơn giản hóa thủ tục và quy trình cấp bằng sáng chế vì lợi ích của tất cả người dùng và công chúng.
2. Nhằm thực hiện khoản 1, các Bên sẽ nỗ lực thúc đẩy hợp tác giữa các cơ quan cấp bằng sáng chế của mình để tạo thuận lợi cho việc chia sẻ và sử dụng kết quả tìm kiếm và kiểm tra của các bên khác. Điều này có thể bao gồm:
 - (a) công bố kết quả tìm kiếm và kiểm tra cho cơ quan cấp bằng sáng chế của các bên khác; và
 - (b) trao đổi các thông tin về hệ thống đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn chất lượng liên quan để kiểm tra bằng sáng chế.
3. Để giảm bớt sự phức tạp và chi phí xin cấp bằng sáng chế, các Bên sẽ nỗ lực hợp tác để giảm bớt sự khác biệt trong các thủ tục và quy trình của cơ quan cấp bằng sáng chế của mình.
4. Các Bên nhận ra tầm quan trọng của việc xem xét kỹ lưỡng việc phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước về Luật sáng chế; hoặc việc áp dụng hoặc duy trì các thủ tục tiêu chuẩn phù hợp với mục tiêu của Hiệp ước Luật sáng chế.

Điều QQ.B.x: Khu vực công cộng

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của một khu vực công cộng phong phú và dễ tiếp cận.

2. Các bên cũng thừa nhận tầm quan trọng của thông tin, chẳng hạn như cơ sở dữ liệu về quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký có thể được truy cập công khai nhằm hỗ trợ việc xác định các vấn đề thuộc khu vực công.

Điều QQ.B.4: Hợp tác theo yêu cầu

Hoạt động hợp tác và các bước chủ động được thực hiện theo Chương này phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên, và theo yêu cầu và các điều khoản thoả thuận giữa các bên liên quan.

Điều QQ.B.xx Hợp tác trong các lĩnh vực kiến thức truyền thống

XX.1. Các Bên thừa nhận sự liên quan của hệ thống sở hữu trí tuệ và kiến thức truyền thống gắn với các nguồn tài nguyên di truyền với nhau, khi mà kiến thức truyền thống liên quan đến các hệ thống sở hữu trí tuệ.

XX.2. Các Bên sẽ nỗ lực hợp tác thông qua các cơ quan sở hữu trí tuệ hoặc các tổ chức khác có liên quan để nâng cao sự hiểu biết về các vấn đề kết nối với tri thức truyền thống gắn với các nguồn tài nguyên di truyền, và các nguồn tài nguyên di truyền.

XX.3. Các Bên sẽ nỗ lực để thực hiện việc kiểm tra chất lượng bằng sáng chế. Điều này có thể bao gồm:

(a) khi xác định công nghệ đã có từ trước (prior art), thông tin sẵn có trong tài liệu liên quan đến kiến thức truyền thống gắn với các nguồn tài nguyên di truyền có thể được xem xét;

(b) một cơ hội cho các bên thứ ba trích dẫn bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra có thẩm quyền các prior art mà có thể được bằng sáng chế, bao gồm các prior art trước đây liên quan đến kiến thức truyền thống gắn với các nguồn tài nguyên di truyền;

(c) việc sử dụng các cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số có chứa kiến thức truyền thống gắn với các nguồn tài nguyên di truyền khi thích hợp và phù hợp; và

(d) hợp tác trong việc đào tạo giám định viên bằng sáng chế trong việc xem xét đơn xin cấp bằng sáng chế liên quan đến kiến thức truyền thống gắn với các nguồn tài nguyên di truyền.

Mục C: Thương hiệu

Điều QQ.C.1: Các loại dấu hiệu được xem như thương hiệu

Không Bên nào được quy định rằng dấu hiệu phải được nhìn thấy bằng mắt như một điều kiện để đăng ký, cũng không được từ chối việc đăng ký thương hiệu là một âm thanh đơn thuần. Ngoài ra, mỗi Bên phải nỗ lực để cho phép đăng ký nhãn hiệu mùi hương. Một Bên có thể đòi hỏi một mô tả ngắn gọn và chính xác hoặc đại diện đồ họa của thương hiệu, hoặc cả hai nếu có thể.

Điều QQ.C.2: Thương hiệu chung và thương hiệu chứng nhận

Mỗi Bên quy định rằng thương hiệu bao gồm thương hiệu tập thể và thương hiệu chứng nhận. Một Bên không bắt buộc phải có quy định riêng về thương hiệu chứng nhận hệ thống pháp luật của mình, miễn là các thương hiệu đó được bảo hộ. Mỗi Bên quy định rằng các dấu hiệu có thể được xem như chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ trong hệ thống thương hiệu của mình.

Điều QQ.C.3: Dấu hiệu giống hệt hoặc tương tự

Mỗi Bên sẽ ban hành quy định rằng người sở hữu của một thương hiệu được đăng ký có quyền ngăn không cho các bên thứ ba sử dụng các dấu hiệu giống hệt hoặc tương tự trong quá trình thương mại nếu không được phép của chủ sở hữu (bao gồm cả chỉ dẫn địa lý tiếp theo) cho hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến những hàng hóa hoặc dịch vụ có đăng ký thương hiệu của chủ sở hữu, nếu việc sử dụng chúng có khả năng gây ra nhầm lẫn. Trong trường hợp sử dụng cùng một dấu hiệu cho hàng hóa, dịch vụ giống hệt nhau thì khả năng nhầm lẫn sẽ được giả định.

Điều QQ.C.4: Trường hợp ngoại lệ

Mỗi Bên có thể cho phép một số trường hợp ngoại lệ đối với các quyền từ thương hiệu, chẳng hạn như việc sử dụng các thuật ngữ mô tả, với điều kiện những ngoại lệ đó có xét đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu thương hiệu và của các bên thứ ba.

Điều QQ.C.5: Thương hiệu nổi tiếng

1. Không Bên nào được áp đặt điều kiện để một thương hiệu được xác định là nổi tiếng là nó phải được đăng ký trong nước đó hay trong một nước nào khác, phải có trong một danh sách các thương hiệu nổi tiếng, hoặc được công nhận trước là một thương hiệu nổi tiếng.

2. Điều 6bis của Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp (1967) và những văn bản sửa đổi được áp dụng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ không phải là giống hệt hoặc tương tự với những hàng hóa dịch vụ được nhận diện bởi một nhãn hiệu nổi tiếng, dù đã đăng ký hay chưa, miễn là việc sử dụng thương hiệu đó trong mối liên hệ với những hàng hóa hoặc dịch vụ đó sẽ chỉ ra sự kết nối giữa những hàng hóa, dịch vụ này và chủ sở hữu của thương hiệu, và với điều kiện là quyền lợi của chủ sở hữu thương hiệu có khả năng bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng đó.

3. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của Khuyến nghị chung về quy định về bảo hộ thương hiệu nổi tiếng (1999) được thông qua bởi Hội đồng Liên hiệp Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại hội đồng WIPO.

4. Mỗi Bên sẽ ban hành quy định về các biện pháp thích hợp để từ chối hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm việc sử dụng thương hiệu giống hệt hoặc tương tự với thương hiệu nổi tiếng cho hàng hoá hoặc dịch vụ giống hệt hoặc tương tự nếu việc sử dụng thương hiệu đó có khả năng gây nhầm lẫn với một thương hiệu đã nổi tiếng từ trước. Một Bên cũng có thể cung cấp các biện pháp đó cùng với các biện pháp khác trong các trường hợp thương hiệu tiếp theo để bị gian lận.

Điều QQ.C.6: Kiểm tra, phản đối và hủy/các vấn đề về thủ tục

Mỗi Bên sẽ thiết lập một hệ thống cho việc kiểm tra và đăng ký các thương hiệu bao gồm (nhưng không giới hạn) các vấn đề sau:

(a) cung cấp cho người nộp đơn thông báo bằng văn bản hoặc thông báo điện tử về lý do từ chối đăng ký thương hiệu;

(b) cho người nộp đơn cơ hội phản hồi các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền, khiếu nại quyết định từ chối lần đầu, hoặc khiếu nại quyết định từ chối cuối cùng theo thủ tục tố tụng;

(c) cho cơ hội để khiếu nại việc đăng ký một thương hiệu hoặc đề nghị hủy bỏ một thương hiệu; và

(d) đòi hỏi các quyết định hành chính trong thủ tục khiếu nại và hủy bỏ được giải thích bằng văn bản. Quyết định bằng văn bản có thể được cung cấp dưới dạng điện tử.

Điều QQ.C.7. Hệ thống quản lý thương hiệu điện tử

Mỗi Bên sẽ thiết lập:

(a) một hệ thống điện tử phục vụ cho việc đăng ký và duy trì thương hiệu; và

(b) hệ thống thông tin điện tử công khai, bao gồm một cơ sở dữ liệu trực tuyến các hồ sơ đăng ký thương hiệu và thương hiệu đã đăng ký.

Điều QQ.C.8: Phân loại hàng hóa và dịch vụ

Mỗi Bên sẽ thông qua hoặc duy trì một hệ thống phân loại thương hiệu phù hợp với Hiệp định Nice về Phân loại hàng hoá và dịch vụ quốc tế phục vụ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa (sau đây gọi là phân loại theo Nice) ngày 15 tháng 6 năm 1957, đã được sửa đổi, bổ sung. Mỗi Bên sẽ ban hành quy định rằng:

(a) việc đăng ký đăng ký và phát hành các đơn đăng ký chỉ tên hàng hóa và dịch vụ, phân thành các nhóm theo quy định của Nice; và

(b) hàng hóa hoặc dịch vụ có thể không được coi là tương tự như nhau dù được xếp vào cùng một nhóm theo Hiệp định Nice khi đăng ký đăng ký hoặc phát hành. Ngược lại, mỗi Bên sẽ ban hành quy định rằng hàng hóa hoặc dịch vụ có thể không được coi là không giống nhau dù được xếp vào các nhóm khác nhau theo Hiệp định Nice khi đăng ký đăng ký hoặc phát hành.

Điều QQ.C.9: Thời hạn bảo hộ thương hiệu

Mỗi Bên sẽ ban hành quy định rằng thời hạn khi đăng ký ban đầu và mỗi lần gia hạn thương hiệu sẽ không dưới 10 năm.

Điều QQ.C.10: Không sao chép giấy phép

Không Bên nào được yêu cầu việc sao chép giấy phép thương hiệu để thiết lập tính hợp lệ của giấy phép; hoặc như một điều kiện để sử dụng thương hiệu theo một giấy phép, hoặc để được xem như được sử dụng bởi chủ sở hữu trong thủ tục liên quan đến việc sở hữu, duy trì và thực thi nhãn hiệu.

Điều QQ.C.12: Sử dụng tên miền nhái

1. Khi kết nối với hệ thống của mỗi Bên để quản lý tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD) của nước đó:

(a) một thủ tục thích hợp cho việc giải quyết các tranh chấp dựa vào hoặc mô phỏng theo các nguyên tắc được theo chính sách giải quyết tranh chấp tên miền, hoặc: (i) được thiết kế để giải quyết tranh chấp nhanh chóng và với chi phí thấp, (ii) công bằng, (iii) không quá nặng nề, và (iv) không loại trừ sự can thiệp của tòa; và

(b) một cơ sở dữ liệu trực tuyến công cộng đáng tin cậy và chính xác gồm thông tin liên quan đến người đăng ký tên miền;

sẽ được thiết lập theo quy định pháp luật của mỗi nước và chính sách quản lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư (nếu có).

2. Khi kết nối với hệ thống của mỗi Bên để quản lý tên miền ccTLD, biện pháp khắc phục thích hợp sẽ được áp dụng, ít nhất là trong trường hợp khi người đăng ký hoặc nắm giữ một tên miền trùng hoặc gây nhầm lẫn với một thương hiệu nhằm mục đích thu lợi bất chính.

Mục D: Chỉ dẫn địa lý

Điều QQ.D.1: Công nhận chỉ dẫn địa lý

Các Bên thừa nhận rằng chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua một thương hiệu hoặc hệ thống đặc thù hoặc các phương tiện pháp lý khác.

Điều QQ.D.2: Thủ tục hành chính cho việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý

Trường hợp một Bên quy định thủ tục hành chính cho việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý thông qua một thương hiệu hay một hệ thống đặc thù, Bên đó sẽ thực hiện như sau đối với đơn đăng ký bảo hộ hoặc xin công nhận chỉ dẫn địa lý:

(a) chấp nhận các đơn hoặc kiến nghị mà không đòi hỏi sự can thiệp của một Bên trên danh nghĩa của công dân của nước mình;

(b) xử lý đơn xin hoặc kiến nghị mà không áp đặt các thủ tục rườm rà;

(c) đảm bảo rằng các quy định của mình về việc nộp đơn hoặc kiến nghị được công khai, rõ ràng, và có nêu cụ thể các thủ tục tương ứng;

(d) Cung cấp đầy đủ thông tin để phép công chúng nhận được hướng dẫn liên quan đến các thủ tục nộp đơn, kiến nghị và quy trình xử lý đơn hoặc kiến nghị nói chung; và cho người nộp đơn, kiến nghị, hoặc đại diện của họ xác định tiến độ xử lý đơn hoặc kiến nghị của mình;

(e) đảm bảo đơn hoặc kiến nghị được công bố để khiếu nại, cung cấp các thủ tục khiếu nại chỉ dẫn địa lý là đối tượng của đơn hoặc kiến nghị đó; và

(f) ban hành quy định về hủy bỏ bảo hộ hoặc công nhận đối với một chỉ dẫn địa lý.

Điều QQ.D.3: Cơ sở khiếu nại và hủy bỏ

1. Trường hợp một Bên bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục nêu tại Điều QQ.D.2, Bên đó sẽ quy định các thủ tục cho phép khiếu nại về đối tượng bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý, và cho phép từ chối hoặc hủy bỏ bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý, ít nhất là trên các cơ sở sau:

(a) chỉ dẫn địa lý là có khả năng gây nhầm lẫn với một thương hiệu là đối tượng đang chờ xin phép hoặc đăng ký từ trước trong lãnh thổ của Bên đó;

(a) chỉ dẫn địa lý là có khả năng gây nhầm lẫn với một thương hiệu có sẵn, các quyền đã được chiếm hữu theo quy định của Bên đó; và

(c) trong lãnh thổ của Bên đó, chỉ dẫn địa lý là tên gọi chung của các hàng hoá có liên quan.

2. Trong trường hợp một bên đã bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục nêu tại Điều QQ.D.2, Bên đó sẽ quy định các thủ tục cho phép đối với đề nghị hủy bỏ một chỉ dẫn địa lý, và cho phép để một hủy bỏ chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ hoặc công nhận, ít nhất là trên các cơ sở được liệt kê trong Khoản 1. Một Bên có thể quy định các cơ sở nêu trong QQ.D.3.1 (a), (b) và (c) sẽ được áp dụng từ thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ, công nhận chỉ dẫn địa lý trong lãnh thổ của Bên đó.

2bis. Không Bên nào được loại trừ khả năng rằng việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý có thể được hủy bỏ hoặc đình chỉ trên cơ sở tên gọi được bảo hộ hoặc công nhận không còn đáp ứng những điều kiện cho việc bảo hộ và công nhận ban đầu trong nước đó.

3. Trường hợp một Bên có áp dụng một hệ thống đặc thù để bảo hộ những chỉ dẫn địa lý chưa được đăng ký thông qua các thủ tục tư pháp, Bên đó sẽ ban hành quy định rằng các cơ quan tư pháp của mình có quyền từ chối bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý trong một trong các trường hợp quy định tại 1(i), 1(ii) và (iii) . Bên đó cũng sẽ ban hành một quá trình cho phép tiến hành tố tụng trên những cơ sở đó.

4. Trường hợp một Bên bảo hộ hoặc công nhận bất kỳ chỉ dẫn địa lý nào theo các thủ tục nêu tại Điều QQ.D.2, đối với việc phiên dịch hoặc phiên âm của chỉ dẫn địa lý đó, Bên đó phải cung cấp các thủ tục tương đương và căn cứ giống như các trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 đối với dịch hoặc phiên âm.

Điều QQ.D.8. Hướng dẫn xác định tên gọi chung

Đối với các thủ tục trong D.2 và D.3 trong việc xác định một cụm từ có phải tên gọi chung cho các hàng hoá có liên quan trong lãnh thổ của một Bên hay không, chính quyền của Bên đó có thẩm quyền để xem xét cách hiểu cụm từ đó của người tiêu dùng trong lãnh thổ của mình. Các yếu tố có liên quan đến cách hiểu của người tiêu dùng có thể bao gồm:

(a) cụm từ có được dùng để chỉ loại sản phẩm đang xem xét hay không dựa vào những nguồn phù hợp như từ điển, báo chí, và các trang web có liên quan; và

(b) sản phẩm mà cụm từ đó ám chỉ được marketing và sử dụng trong thương mại như thế nào trong lãnh thổ của Bên đó.

Điều QQ.D.9. Cụm từ đa thành tố

Đối với các thủ tục trong D.2 và D.3, một thành tố riêng lẻ của một cụm từ đa thành tố được bảo hộ như một chỉ dẫn địa lý trong một nước thành viên sẽ không được bảo hộ trong nước đó khi thành tố riêng lẻ đó là tên gọi chung cho các hàng hóa liên quan.

Điều QQ.D.6. Ngày bảo hộ của một chỉ dẫn địa lý

Trường hợp một Bên cấp bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục nêu tại Điều QQ.D.2, việc bảo hộ hoặc công nhận như vậy sẽ bắt đầu không sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày đăng ký trong nước đó.

Điều QQ.D.13: Tên nước

Mỗi Bên sẽ quy định các phương tiện pháp lý cho các bên liên quan ngăn chặn việc sử dụng tên của các nước ký kết nhằm mục đích thương mại liên quan đến hàng hóa theo cách làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn về nguồn gốc của hàng hóa đó.

Điều QQ.D.5: Thỏa thuận quốc tế

1. 1. Trường hợp một Bên bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo quy định của điều ước quốc tế kể từ ngày áp dụng định tại khoản 6 liên quan đến một nước thành viên hoặc một nước không phải thành viên, và khi chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ theo thủ tục tại Điều QQ. D.2 hoặc QQ.D.3.3, Bên đó có trách nhiệm:

(a) áp dụng tối thiểu các thủ tục và cơ sở là tương đương với những thủ tục và cơ sở trong QQ.D.3.1, cũng như:

(i) công khai đầy đủ thông tin để cho phép công chúng để có được hướng dẫn liên quan đến các thủ tục bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý đó; và cho phép những người có liên quan xác định tiến độ xử lý yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận;

(ii) công bố trên Internet thông tin chi tiết liên quan đến các cụm từ mà Bên đó đang xem xét công nhận hoặc bảo hộ thông qua một thỏa thuận quốc tế với một Bên khác hoặc một nước không phải nước ký kết, trong đó có quy định cụ thể việc bảo hộ hoặc công nhận có đang được xem xét cho bản dịch hoặc phiên âm của những cụm từ đó hay không, và các thành tố đối với cụm từ nhiều thành tố (nếu có) đang được xem xét bảo hộ hoặc công nhận, hoặc các thành tố được miễn trừ trách nhiệm;

(iii) đối với các thủ tục khiếu nại: cung cấp một khoảng thời gian hợp lý để khiếu nại việc bảo hộ hoặc công nhận những cụm từ. Khoảng thời gian đó sẽ đem đến cho những người có liên quan cơ hội để tham gia vào quá trình khiếu nại; và

(iv) thông báo cho các bên khác cơ hội khiếu nại, không muộn hơn thời điểm có thể bắt đầu khiếu nại.

2. Đối với các điều ước quốc tế hiện hành cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý mới, một Bên phải:

(a) áp dụng QQ.D.5.1.(a)(ii);

(b) cho các bên quan tâm cơ hội để cho ý kiến về việc bảo hộ hoặc công nhận những cụm từ trong một khoảng thời gian hợp lý trước thời hạn bảo hộ hoặc công nhận của một cụm từ; và

(c) thông báo cho các bên khác cơ hội cho ý kiến, không muộn hơn thời điểm có thể bắt đầu cho ý kiến.

3. Theo quy định tại Điều này, mỗi Bên không được loại trừ khả năng rằng việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý có thể chấm dứt.

4. Theo quy định tại Điều này, một Bên là nhất thiết phải áp dụng Điều QQ.D.3 hoặc có nghĩa vụ tương đương với Điều QQ.D.3 đối với chỉ dẫn địa lý đối với rượu vang và rượu mạnh hoặc các đơn đăng ký cho các chỉ dẫn địa lý đó.

5. Việc bảo hộ hoặc công nhận theo khoản 1 sẽ bắt đầu không sớm hơn ngày mà thỏa thuận đó có hiệu lực, hoặc nếu Bên đó cấp bảo hộ hoặc công nhận vào một ngày sau ngày thỏa thuận có hiệu lực, vào một ngày sau đó.

6. Các Bên không bắt buộc phải áp dụng Điều này đối với chỉ dẫn địa lý đã được nhận dạng cụ thể và được bảo hộ hoặc công nhận theo một điều ước quốc tế liên quan đến một Bên hoặc nước không phải nước ký kết, với điều kiện:

(a) thỏa thuận đó đã được ký hoặc đã đồng ý về nguyên tắc trước ngày ký kết hoặc ngày thỏa thuận về nguyên tắc của Hiệp định này;

(b) thỏa thuận đó đã được một Bên phê chuẩn trước ngày Bên đó phê chuẩn Hiệp định này;

(c) thỏa thuận đó có hiệu lực tại một Bên trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó.

Mục E: Bằng sáng chế/Kiểm tra bí mật hoặc các thông tin bí mật khác

Tiêu mục A: Bằng sáng chế chung

Điều QQ.E.1: Đối tượng được bảo hộ

1. Theo Khoản 3 và 4, mỗi Bên quy định các bằng sáng chế sẵn có cho mọi sáng chế, bất kể là một sản phẩm hay quy trình, trong tất cả các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là các sáng chế mới, liên quan đến trình độ sáng tạo, và có khả năng áp dụng trong công nghiệp.

2. Theo Khoản 3 và 4 và phù hợp với khoản 1, mỗi Bên khẳng định rằng bằng sáng chế cho các phát minh được tuyên bố ít nhất một trong các điều sau: cách sử dụng mới của một sản phẩm đã được biết, phương pháp sử dụng mới của một sản phẩm đã được biết, hoặc quy trình sử dụng mới của một sản phẩm đã được biết. Một Bên có thể hạn chế các quá trình trên với những đối tượng không tuyên bố việc sử dụng các sản phẩm đó.

3. Mỗi Bên có thể loại bỏ khỏi các phát minh sáng chế những trở ngại trong lãnh thổ của họ đối với việc khai thác thương mại các thứ cần thiết để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức, kể cả để bảo vệ con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng đến thiên nhiên hoặc môi trường, với điều kiện là sự loại bỏ đó do nhiều nguyên nhân mà không phải chỉ vì việc khai thác bị cấm bởi luật pháp của họ. Mỗi Bên cũng có thể loại bỏ khỏi sáng chế các phương pháp chẩn đoán, điều trị, và phẫu thuật để điều trị cho người và động vật; động vật ngoài vi sinh vật; và các quá trình sinh học cơ bản để sản xuất thực vật hoặc động vật, trừ các quy trình phi sinh học và vi sinh.

4. Mỗi Bên cũng có thể loại bỏ khỏi bằng sáng chế các loại thực vật ngoài vi sinh vật. Tuy nhiên, phù hợp với khoản 1 và theo vào khoản 3, mỗi Bên xác nhận rằng bằng sáng chế có sẵn ít nhất là đối với sáng chế có nguồn gốc từ thực vật.

Điều QQ.E.2: Thời gian gia hạn

Mỗi Bên sẽ bỏ qua ít nhất là thông tin chứa trong các thuyết minh công khai được sử dụng để xác định một sáng chế là mới lạ hay có trình độ sáng tạo nếu bản thuyết minh công khai,:

(a) được thực hiện bởi người nộp hồ sơ cấp bằng sáng chế hoặc bởi một người có những thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp hồ sơ; và

(b) xảy ra trong vòng 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ xin cấp bằng sáng chế trong lãnh thổ của mình.

Điều QQ.E.3:Thu hồi bằng sáng chế

1. Mỗi Bên quy định rằng bằng sáng chế có thể được hủy bỏ, thu hồi hoặc vô hiệu hóa chỉ trên các cơ sở đáng lẽ đã bị từ chối cấp bằng sáng chế. Mỗi Bên cũng có thể quy định các hành vi gian lận, xuyên tạc, hoặc hành vi không công bằng có thể là cơ sở cho việc hủy bỏ, thu hồi hoặc vô hiệu hóa một bằng sáng chế hoặc nắm giữ một bằng sáng chế không thể thực thi.
2. Không phụ thuộc vào khoản 1, một Bên có thể quy định một bằng sáng chế có thể bị thu hồi, miễn là nó được thực hiện một cách nhất quán với Điều 5A của Công ước Paris và Hiệp định TRIPS

Điều QQ.E.4:Ngoại lệ

Mỗi Bên có thể cung cấp một số ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền, với điều kiện các ngoại lệ đó không xung đột quá mức với việc khai thác bình thường sáng chế và không gây phương hại một cách vô lý đến lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu bằng sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba.

Điều QQ.E.5:Hình thức sử dụng khác không được phép của người nắm giữ quyền

Các Bên hiểu rằng không có gì trong Chương này giới hạn các quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 31 của Hiệp định TRIPS, hoặc miễn trừ hoặc sửa đổi Điều đó mà các Bên chấp nhận.

Điều QQ.E.6:Nộp hồ sơ xin cấp bằng sáng chế

Mỗi Bên quy định rằng, nơi các phát minh được tạo ra một cách độc lập bởi nhiều hơn một nhà phát minh, và các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế riêng biệt tuyên bố các phát minh được nộp cho các cơ quan có liên quan của các Bên, Bên đó sẽ cấp bằng sáng chế về việc áp dụng đó là bằng sáng chế và có thời gian nộp hồ sơ sớm nhất, hoặc nếu có, ngày ưu tiên, trừ khi có trong hồ sơ, trước khi công bố, bị thu hồi, bị dôi dư hoặc bị từ chối.

Điều QQ.E.7:Bổ sung, sửa đổi và theo dõi

Mỗi Bên quy định người nộp hồ sơ xin cấp bằng sáng chế có ít nhất một cơ hội để bổ sung, sửa đổi và theo dõi liên quan tới các hồ sơ của họ.

Điều QQ.E.11:Công bố Hồ sơ xin cấp bằng sáng chế

1. Nhận thức được lợi ích của tính minh bạch trong hệ thống bằng sáng chế, mỗi Bên phải nỗ lực để xuất bản các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế chưa được công bố ngay sau khi hết thời hạn 18 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ hoặc kể từ ngày ưu tiên nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.
2. Trường hợp một hồ sơ không được công bố kịp thời theo khoản 1, các nước sẽ công bố hồ sơ đó hoặc các bằng sáng chế tương ứng càng sớm càng tốt.
3. Mỗi Bên quy định rằng người nộp hồ sơ có thể yêu cầu được công bố sớm một hồ sơ trước khi hết thời hạn nêu tại khoản 1.

Điều QQ.E.11bis:Thông tin liên quan tới hồ sơ xin cấp bằng sáng chế đã được công bố và bằng sáng chế đã được cấp

Đối với các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế được công bố và các bằng sáng chế đã cấp, và phù hợp với các yêu cầu của mỗi Bên đối với công bố của các hồ sơ và các bằng sáng chế đó, mỗi Bên phải công bố cho công chúng ít nhất các thông tin sau đây, trong phạm vi mà thông tin đó là thuộc sở hữu của các thẩm quyền chính quyền và được tạo ra vào ngày có hiệu lực của Hiệp định hoặc sau đó đối với Bên đó:

- (a) kết quả tìm kiếm, kiểm tra, bao gồm chi tiết, hoặc các thông tin có liên quan, của các tìm kiếm tác phẩm gốc liên quan;
- (b) thông tin công khai từ người nộp hồ sơ, khi thích hợp; và
- (c) trích dẫn văn học liên quan hoặc không liên quan tới bằng sáng chế cung cấp bởi người nộp hồ sơ và các bên thứ ba liên quan.

Điều QQ.E.12:Điều chỉnh kỳ hạn bằng sáng chế do những trì hoãn của Văn phòng Bằng sáng chế

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết mình để xử lý các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế một cách hiệu quả và kịp thời nhằm tránh những chậm trễ không hợp lý hoặc không cần thiết.
2. Mỗi Bên có thể quy định các thủ tục xin cấp bằng sáng chế để yêu cầu tiến hành kiểm tra hồ sơ xin cấp bằng sáng chế của họ.

3. Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp bằng sáng chế của một Bên, Bên đó sẽ phải cung cấp các phương tiện theo yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế để điều chỉnh thời hạn của bằng sáng chế bù đắp cho sự chậm trễ trên.

4. Đối với mục đích của Điều này, một sự trì hoãn bất hợp lý ít nhất phải bao gồm một sự trì hoãn trong việc cấp bằng sáng chế của hơn 5 năm kể từ ngày nộp hồ sơ trong lãnh thổ của nước này, hoặc 3 năm sau khi một yêu cầu kiểm tra các hồ sơ đã được làm, bất kể cái nào có sau. Từ việc xác định sự chậm trễ như vậy, mỗi Bên có thể loại trừ khoảng thời gian không xảy ra trong quá trình chế biến hoặc kiểm tra các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế của cơ quan cấp; khoảng thời gian mà không liên quan trực tiếp đến cơ quan cấp; cũng như khoảng thời gian đó là do người nộp hồ sơ xin cấp bằng sáng chế.

Tiểu mục B: Bảo vệ dữ liệu Sản phẩm hóa chất nông nghiệp

Điều QQ.E.13: Sản phẩm hóa chất nông nghiệp

1. Nếu một Bên yêu cầu nộp bài kiểm tra bí mật hoặc dữ liệu khác liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm như một điều kiện để cấp phép marketing cho một sản phẩm hóa học mới nông nghiệp, các Bên không cho phép người thứ ba, không cần sự đồng ý của người trước đó đã gửi thông tin, mua bán cùng một sản phẩm hoặc một sản phẩm tương tự trên cơ sở các thông tin hoặc sự chấp thuận marketing được cấp cho người nộp bài kiểm tra như vậy hoặc dữ liệu khác trong ít nhất là 10 năm, kể từ ngày cấp giấy phép marketing của sản phẩm hóa chất nông nghiệp mới trên lãnh thổ của Bên đó.

2. Nếu một Bên cho phép việc nộp bằng chứng của một giấy phép marketing từ trước của sản phẩm trong lãnh thổ khác như một điều kiện để cấp giấy phép marketing cho một sản phẩm hóa học nông nghiệp mới, Bên đó sẽ không cho phép người thứ ba, không cần sự đồng ý của người trước đó đã gửi bài kiểm tra bí mật hoặc dữ liệu khác liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm hỗ trợ cho giấy phép marketing đó để mua bán cùng một sản phẩm hoặc một sản phẩm tương tự trên cơ sở kiểm tra bí mật đó hoặc dữ liệu khác, hoặc bằng chứng khác về giấy phép marketing đã có từ trước trong lãnh thổ khác trong ít nhất 10 năm, kể từ ngày cấp phép marketing các sản phẩm hóa chất nông nghiệp mới trên lãnh thổ của Bên đó.

3. Đối với các mục đích của Điều này, một sản phẩm hóa học nông nghiệp mới là một sản phẩm có chứa một thực thể hóa học mà chưa được phê duyệt trước đó trong lãnh thổ của Bên đó để sử dụng trong một sản phẩm hóa chất nông nghiệp.

Tiểu mục C: Các biện pháp liên quan đến các sản phẩm được và các sản phẩm quy định

Điều QQ.E.14: Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế cho sự cắt giảm không hợp lý

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết mình để giải quyết các hồ sơ xin cấp phép marketing cho các dược phẩm một cách hiệu quả và kịp thời nhằm tránh sự chậm trễ không hợp lý hoặc không cần thiết.

2. Đối với một sản phẩm dược phẩm yêu cầu được cấp bằng sáng chế, mỗi Bên sẽ thông báo điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế để bồi thường cho chủ sở hữu bằng sáng chế đối với những cắt giảm bất hợp lý của thời hạn hiệu quả của bằng sáng chế do quá trình cấp phép marketing.

3. Để chắc chắn hơn, trong việc thực hiện các nghĩa vụ của Điều này, mỗi Bên có thể quy định điều kiện và hạn chế nếu Bên này vẫn tiếp tục thực hiện Điều này.

4. Với mục tiêu tránh cắt giảm bất hợp lý thời hạn hiệu lực của bằng sáng chế, một Bên có thể áp dụng hoặc duy trì các thủ tục tiến hành việc kiểm tra các hồ sơ xin cấp phép marketing.

Điều QQ.E.15: Ngoại lệ về quy định phê duyệt

Không ảnh hưởng đến phạm vi và phù hợp với Điều QQ.E.4, mỗi Bên sẽ thông qua hoặc duy trì một ngoại lệ về quy định phê duyệt hoặc các sản phẩm dược phẩm.

Điều QQ.E.16: Bảo vệ dữ liệu dược phẩm/Bảo vệ bài kiểm tra bí mật hoặc dữ liệu khác

1. (a) Nếu một Bên yêu cầu nộp bài kiểm tra bí mật hoặc dữ liệu khác liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm như một điều kiện để cấp giấy phép marketing cho một sản phẩm dược phẩm mới, Bên này sẽ không cho phép người thứ ba, không cần sự đồng ý của người trước đó đã gửi thông tin, để mua bán cùng một sản phẩm hoặc một sản phẩm tương tự trên cơ sở:

(i) các thông tin trên; hoặc

(ii) các giấy phép marketing cấp cho người gửi thông tin đó trong ít nhất 5 năm kể từ ngày được cấp phép marketing các sản phẩm được phẩm mới trong lãnh thổ của Bên đó.

(b) Nếu một Bên cho phép việc nộp bằng chứng của một giấy phép marketing có từ trước của sản phẩm trong lãnh thổ khác như một điều kiện để cấp giấy phép marketing cho một sản phẩm được mới, Bên đó sẽ không cho phép người thứ ba, không cần sự đồng ý của người trước đó đã gửi bài kiểm tra bí mật hoặc dữ liệu khác liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm hỗ trợ cho giấy phép marketing đó để mua bán cùng một sản phẩm hoặc một sản phẩm tương tự trên cơ sở cuộc kiểm tra bí mật đó hoặc dữ liệu khác, hoặc bằng chứng khác về giấy phép marketing trước trong lãnh thổ khác trong ít nhất 5 năm, kể từ ngày cấp phép marketing các sản phẩm được phẩm mới trên lãnh thổ của Bên đó.

2. Nghĩa vụ của các Bên:

(a) áp dụng Điều QQ.E.16.1 đã được sửa đổi bổ sung trong thời gian ít nhất là 3 năm đối với các thông tin lâm sàng mới đệ trình theo yêu cầu trong việc ủng hộ một giấy phép marketing của một sản phẩm được phê duyệt trước đó bao gồm một chỉ định mới, xây dựng mới hoặc phương pháp mới của chính quyền; hoặc cách khác,

(b) áp dụng Điều QQ.E.16.1 đã được sửa đổi bổ sung trong thời hạn ít nhất là năm năm cho các sản phẩm được phẩm mới có chứa một thực thể hóa học mà chưa được phê duyệt trước đó trong nước mình.

3. Bất kể quy định trong các khoản 1 và 2 ở trên và Điều QQ.E.20, mỗi Bên có thể có các biện pháp để bảo vệ sức khỏe cộng đồng phù hợp với:

(a) Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Y tế công cộng (WT/MIN(01)/DEC/2) ("Tuyên bố");

(b) sự từ bỏ bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định TRIPS bởi thành viên WTO theo Hiệp định của WTO để thực hiện Tuyên bố và có hiệu lực giữa các Bên; và

(c) bất kỳ sửa đổi của Hiệp định TRIPS để thực hiện Tuyên bố có hiệu lực liên quan tới các Bên.

Điều QQ.E.17:

1. Nếu một Bên cho phép những người khác không phải người gửi thông tin về an toàn và hiệu quả như một điều kiện để phê duyệt việc marketing các sản phẩm được phẩm để dựa trên bằng chứng hay thông tin liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của một sản phẩm đã được phê duyệt trước đó, chẳng hạn như bằng chứng của giấy phép marketing đã có từ trước của Bên đó hoặc một lãnh thổ khác, Bên đó phải cung cấp:

(a) một hệ thống cung cấp thông báo cho người có bằng sáng chế hoặc cho phép một người giữ bằng sáng chế được thông báo trước việc marketing sản phẩm được phẩm, việc người khác đang tìm cách để marketing sản phẩm đó trong suốt thời hạn của một bằng sáng chế tuyên bố các sản phẩm đã được phê duyệt hoặc phương pháp sử dụng đã được phê duyệt của mình;

(b) đủ thời gian và cơ hội cho một người sở hữu sáng chế như vậy để tìm kiếm, trước khi việc marketing một sản phẩm bị cáo buộc vi phạm, biện pháp khắc phục có sẵn tại điểm (c); và

(c) thủ tục, chẳng hạn như thủ tục tố tụng tư pháp hoặc hành chính và biện pháp khắc phục nhanh chóng, chẳng hạn như lệnh cấm sơ bộ hoặc các biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu quả tương đương, để giải quyết kịp thời các tranh chấp liên quan đến tính hợp lệ hoặc vi phạm một bằng sáng chế hiện có tuyên bố một sản phẩm được phẩm đã được phê duyệt hoặc phương án sử dụng đã được phê duyệt của sản phẩm.

2. Để thay thế cho Khoản 1, một Bên sẽ thông qua hoặc duy trì một hệ thống tư pháp tăng cường ngăn cản, dựa trên thông tin sáng chế liên quan đến thông tin nộp cho cơ quan cấp phép marketing của một người nắm giữ bằng sáng chế hoặc người nộp hồ sơ xin cấp phép marketing, hoặc dựa trên sự phối hợp trực tiếp giữa các cơ quan cấp phép marketing và các văn phòng cấp bằng sáng chế, việc cấp giấy phép marketing cho bất kỳ bên thứ ba mua bán sản phẩm được phẩm yêu cầu có bằng sáng chế tuyên bố sản phẩm đó, trừ khi có sự cho phép hoặc đồng ý của chủ sở hữu bằng sáng chế.

Điều QQ.E.20: Sinh phẩm

1. Về việc bảo vệ sinh phẩm mới, mỗi Bên cần thực hiện một trong 2 việc sau:

(a) đối với các giấy phép marketing đầu tiên tại một Bên của một sản phẩm dược phẩm mới đó là hoặc có chứa một sinh phẩm, cung cấp bảo vệ thị trường hiệu quả thông qua việc thực hiện Điều QQ.E.16.1 và Điều QQ.E.16.3 đã được sửa đổi bổ sung trong thời gian ít nhất 8 năm kể từ ngày cấp giấy phép marketing đầu tiên của sản phẩm đó ở Bên đó; hoặc cách khác

(b) đối với các giấy phép marketing đầu tiên tại một Bên của một sản phẩm dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa một sinh phẩm, cung cấp bảo vệ thị trường hiệu quả:

(i) thông qua việc thực hiện Điều QQ.E.16.1 và Điều QQ.E.16.3 đã được sửa đổi bổ sung trong thời gian ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp giấy phép marketing đầu tiên của sản phẩm đó ở Bên đó;

(ii) thông qua cách khác; và

(iii) công nhận rằng tình hình thị trường cũng góp phần bảo vệ thị trường hiệu quả để tạo ra một kết quả so sánh được trên thị trường.

2. Đối với mục đích của Mục này, mỗi Bên phải áp dụng điều khoản này để ở mức tối thiểu, một sản phẩm là protein hoặc có chứa một loại protein được sản xuất bằng cách sử dụng quy trình công nghệ sinh học, để sử dụng trong con người cho công tác phòng chống, điều trị hoặc chữa trị một căn bệnh hay tình trạng.

3. Thừa nhận rằng quy định quốc tế và nội địa của các sản phẩm dược phẩm mới là một sinh phẩm hoặc có chứa một sinh phẩm đang trong giai đoạn hình thành và có thể mua bán theo thời gian, các Bên sẽ tham khảo ý kiến sau 10 năm, hoặc nếu không được Ủy ban TPP quyết định, để rà soát thời gian độc quyền quy định tại khoản 1 và phạm vi áp dụng quy định tại khoản 2, nhằm cung cấp các ưu đãi có hiệu quả cho sự phát triển của các sản phẩm dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm, cũng như nhằm tạo điều kiện cho sự sẵn có kịp thời của các sản phẩm nối tiếp (biosimilar), và để đảm bảo rằng phạm vi áp dụng vẫn còn phù hợp với sự phát triển quốc tế về phê duyệt danh mục bổ sung các sản phẩm dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm.

PLACEMENT TBD: Để thực hiện và tuân thủ Điều QQ.E.20.1 (a) và (b), chỉ các Bên TPP sau đây đã xác định rằng họ cần thay đổi pháp luật của họ, và do đó đòi hỏi thời gian chuyển tiếp:

(i) (**): *chuyển tiếp trong (x) năm*

(ii) (***) : *chuyển tiếp trong (y) năm.*

Điều QQ.E.21: Xác định Sản phẩm dược phẩm mới

Đối với các mục đích của Điều QQ.E.16.1, một sản phẩm dược phẩm mới có nghĩa là một dược phẩm không chứa một thực thể hóa học đã được phê duyệt trước đó trong nước mình.

Điều QQ.E.22:

Theo Điều QQ.E.16.3 (bảo vệ sức khỏe cộng đồng), khi một sản phẩm là đối tượng của một hệ thống giấy phép marketing trên lãnh thổ của một Bên theo Điều QQ.E.16, QQ.E.20, hoặc QQ. E.13 (sản phẩm hóa chất nông nghiệp) và cũng được bảo vệ bởi một bằng sáng chế trên lãnh thổ của Bên đó, Bên đó không được làm thay đổi thời hạn bảo hộ mà mình quy định theo các Điều QQ.E.16, QQ.E.20, hoặc QQ.E.13 (sản phẩm hóa chất nông nghiệp) trong sự kiện mà các bảo hộ sáng chế chấm dứt sớm hơn thời hạn bảo hộ quy định tại Điều QQ.E.16, QQ.E.20, hoặc QQ.E.13 (sản phẩm hóa chất nông nghiệp)

Mục F: Kiểu dáng công nghiệp

Điều QQ.F.1: Kiểu dáng công nghiệp

1. Mỗi Bên phải bảo hộ đầy đủ và hiệu quả các kiểu dáng công nghiệp và thực hiện việc bảo hộ đối với những kiểu dáng công nghiệp sau:

(a) tạo thành một phần của một sản phẩm, hoặc theo cách khác;

(b) có một phần kiểu dáng riêng biệt so với toàn bộ sản phẩm.

2. Điều này áp dụng theo điều 25 và 26 của Hiệp định TRIPS.

Điều QQ.F.2:

Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp, cũng như tạo thuận lợi cho quá trình mua lại xuyên biên giới những quyền đó bao gồm việc xem xét phê chuẩn hoặc gia nhập Hiệp định Hague về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (1999).

Mục G: Quyền tác giả và các quyền liên quan

Điều QQ.G.1: Quyền sao chép

Mỗi Bên quy định rằng các tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm có quyền cho phép hoặc cấm việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của họ trong bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào, kể cả dưới dạng điện tử.

Điều QQ.G.2: Quyền truyền phát đến công chúng

Không ảnh hưởng đến các Điều 11 (1) (ii), 11 bis (1) (i) và (ii), 11ter (1) (ii), 14 (1) (ii) và 14bis (1) của Công ước Berne, mỗi Bên dành cho tác giả hưởng độc quyền cho phép hoặc cấm việc truyền phát các tác phẩm của họ tới công chúng, bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến, bao gồm cả việc công bố các tác phẩm mà công chúng có thể tiếp cận từ bất kỳ địa điểm hay thời gian nào.

Điều QQ.G.4: Quyền phân phối

Mỗi Bên dành cho tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm quyền cho phép hoặc cấm việc truyền phát ra công chúng bản gốc và bản sao tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của họ thông qua việc bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu.

Điều QQ.G.5: Không thứ bậc

Mỗi Bên quy định rằng trong trường hợp ủy quyền cần sự đồng ý từ cả tác giả của tác phẩm trong một bản ghi âm và người biểu diễn hoặc nhà sản xuất sở hữu bản ghi âm đó, sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất không thay thế sự cho phép của tác giả (dù người biểu diễn và nhà sản xuất đã đồng ý thì vẫn cần sự đồng ý của tác giả). Tương tự như vậy, mỗi Bên quy định rằng trong trường hợp ủy quyền cần sự đồng ý từ cả tác giả của tác phẩm được thể hiện trong một bản ghi âm và một người biểu diễn hoặc nhà sản xuất sở hữu bản ghi âm đó, sự cho phép của tác giả không thay thế sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất (dù tác giả đã đồng ý thì vẫn cần sự đồng ý của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất).

Điều QQ.G.14: Quyền liên quan

1. Mỗi Bên dành các quyền quy định tại Chương này cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm là công dân của một Bên khác và cho những buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm lần đầu tiên được công bố hoặc định hình trên lãnh thổ của một Bên khác. Một buổi biểu diễn hoặc một bản ghi âm được xem là công bố lần đầu tiên trên lãnh thổ của một Bên nếu nó được công bố trong vòng 30 ngày kể từ ngày công bố đầu tiên.

2. Mỗi Bên dành cho người biểu diễn quyền cho phép hoặc cấm:

(a) phát sóng và truyền phát tới công chúng những buổi biểu diễn chưa được định hình của họ, trừ khi nó là một buổi biểu diễn phát sóng; và

(b) định hình những buổi biểu diễn chưa được định hình.

3. (a) Mỗi Bên dành cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm quyền cho phép hoặc cấm việc phát sóng hoặc bất kỳ hình thức truyền phát nào tới công chúng các buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến, và công bố cho công chúng những buổi biểu diễn và bản ghi âm mà họ có thể tiếp cận từ bất kỳ địa điểm và thời gian nào.

(b) Bất kể quy định tại điểm (a) và Điều (QQ.G.16) (hạn chế và ngoại lệ), việc áp dụng quyền này đối với truyền dẫn analog và phát sóng miễn phí không tương tác trong không khí và những hạn chế và ngoại lệ của quyền này sẽ áp dụng theo luật pháp của mỗi Bên.

Điều QQ.G.15: Định nghĩa

Trong phạm vi điều (QQ.G.1 và QQ.G.3–18 – điều luật được xác minh), những thuật ngữ sau đây áp dụng đối với người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm:

(a) "phát sóng" là việc truyền âm thanh, hoặc hình ảnh và âm thanh, hoặc sự tái hiện lại hình ảnh và âm thanh đó, bằng phương tiện vô tuyến cho công chúng; việc truyền phát qua vệ tinh cũng được xem là "phát sóng"; việc truyền tín hiệu mã hóa được xem là "phát sóng" nếu các phương tiện giải mã được các tổ chức phát sóng cung cấp hoặc đồng ý cung cấp cho công chúng;

(b) "truyền phát tới công chúng" buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm là việc truyền âm thanh của buổi biểu diễn, hoặc các âm thanh hoặc sự tái hiện lại của âm thanh được định hình trong bản ghi âm đến công chúng bằng phương tiện nào khác ngoài phát sóng;

(c) "định hình" là sự thể hiện của âm thanh, hoặc của sự tái hiện lại âm thanh, từ đó chúng có thể được cảm nhận, sao chép, hoặc truyền đạt thông qua một thiết bị nào đó;

(d) "người biểu diễn" là các diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ, vũ công và những người khác nhập vai, hát, đọc, ngâm, thể hiện, diễn xuất, hoặc bằng cách khác biểu diễn các tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc văn hóa dân gian;

(e) "Bản ghi âm" là bản định hình các âm thanh biểu diễn hoặc các âm thanh khác, hoặc việc định hình sự tái hiện lại của âm thanh, không phải dưới hình thức định hình kết hợp trong một tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác;

(f) "nhà sản xuất bản ghi âm" là người, hoặc pháp nhân, khởi xướng và có trách nhiệm đối với việc định hình đầu tiên của các âm thanh của biểu diễn hoặc các âm thanh khác, hoặc sự tái hiện lại những âm thanh đó; và

(g) "Công bố buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm" là việc đưa các bản sao của buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng, với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền, và với điều kiện là bản sao được đưa ra công chúng với số lượng hợp lý.

Điều QQ.G.6: Thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả và quyền liên quan

Mỗi Bên quy định thời hạn bảo hộ của tác phẩm (kể cả tác phẩm nhiếp ảnh), buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm như sau:

(a) dựa trên cuộc đời của một thể nhân, thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và ít nhất 70 năm sau khi tác giả chết;

(b) dựa vào yếu tố khác ngoài cuộc đời của thể nhân, thời hạn bảo hộ là:

(i) ít nhất 70 năm kể từ ngày kết thúc năm dương lịch của bản công bố cho phép đầu tiên của tác phẩm, buổi biểu diễn hay bản ghi âm; hoặc là

(ii) ít nhất 70 năm kể từ khi kể từ ngày kết thúc năm dương lịch ra đời của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, nếu nó không được phép công bố trong vòng 25 năm kể từ ngày ra đời.

Điều QQ.G.8. Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS

Mỗi Bên sẽ áp dụng Điều 18 của Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (1971) (gọi tắt là Công ước Berne) và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS, với những sửa đổi, đối với những tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm, các quyền và sự bảo hộ các quyền theo quy định tại Phần G.

Điều QQ.G.16: Hạn chế và ngoại lệ

(a) Theo quy định tại phần G, mỗi Bên sẽ quy định những hạn chế hoặc ngoại lệ đối với các quyền độc quyền trong một số trường hợp đặc biệt không ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường của các tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền.

(b) Điều QQ.G.16 (a) không thu hẹp hay mở rộng phạm vi áp dụng các hạn chế và ngoại lệ theo quy định của Hiệp định TRIPS, Công ước Berne, Hiệp ước quyền tác giả WIPO, và Hiệp ước về biểu diễn và bản ghi âm WIPO.

Điều QQ.G.17: Sự cân bằng thích hợp giữa quyền tác giả và quyền liên quan

Mỗi Bên sẽ nỗ lực để đạt được một sự cân bằng thích hợp giữa hệ thống quyền tác giả và quyền liên quan, ngoài những quyền khác, bằng các phương tiện hạn chế hoặc ngoại lệ cho phù hợp với Điều QQ.G.16, kể cả môi trường kỹ thuật số, xem xét cẩn trọng nhưng không giới hạn các quyền hợp pháp sau: phê bình; bình luận; báo cáo tin tức; giảng dạy, nghiên cứu, và các mục đích tương tự khác; và tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận với các tác phẩm đã được công bố đối với người mù, khiếm thị, bị những khuyết tật khác không thể đọc được tài liệu in.

Điều QQ.G.9: Chuyển nhượng hợp đồng

Mỗi Bên quy định rằng, bất kỳ người nào mua được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế đối với quyền tác giả và quyền liên quan trong một tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm:

(a) có thể chuyển nhượng quyền đó một cách tự do và độc lập bằng hợp đồng; và

(b) có thể thực hiện quyền đó dưới tên riêng của mình và được hưởng đầy đủ các lợi ích thu được từ quyền đó theo một hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng lao động là cơ sở để sáng tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm.

Điều QQ.G.10: Biện pháp bảo vệ công nghệ

(a) Để tạo ra sự bảo vệ pháp lý đầy đủ và các biện pháp hiệu quả chống lại việc vô hiệu hóa của các biện pháp công nghệ hiệu quả được các tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng trong việc thực hiện các quyền của mình và hạn chế các hành vi không được cho phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, và bản ghi âm đó, mỗi Bên quy định bất kỳ ai thực hiện một trong những hành vi sau sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý và bị áp dụng các biện pháp quy định tại Điều QQ.H.4.17 (tổ tụng dân sự liên quan đến TPMS và RMI):

(i) cố ý, hoặc có căn cứ hợp lý để biết, vô hiệu hóa trái phép biện pháp bảo vệ công nghệ hiệu quả có vai trò kiểm soát việc tiếp cận tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm đã được bảo hộ; hoặc là (ii) sản xuất, nhập khẩu, phân phối, chào bán hoặc cho công chúng thuê, hoặc cung cấp các thiết bị, sản phẩm, hoặc các bộ phận cho công chúng hoặc cung cấp dịch vụ, dưới hình thức:

(A) quảng bá, quảng cáo, hoặc cách tiếp thị khác nhằm vô hiệu hóa biện pháp kỹ thuật hiệu quả;

(B) có một mục đích hạn chế thương mại quan trọng khác hơn là vô hiệu hóa biện pháp kỹ thuật hiệu quả; hoặc là

(C) được chủ yếu thiết kế, sản xuất, hoặc thực hiện với mục đích vô hiệu hóa biện pháp kỹ thuật hiệu quả.

Mỗi Bên quy định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng khi phát hiện bất kỳ người nào cố ý thực hiện một trong những hành vi trên nhằm giành lấy lợi thế thương mại hoặc tài chính. Mỗi Bên có thể quy định rằng những thủ tục xử lý hình sự như trên không áp dụng đối với thư viện phi lợi nhuận, bảo tàng, kho lưu trữ, cơ sở giáo dục, hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại. Mỗi Bên cũng có thể quy định rằng các biện pháp quy định tại Điều QQ.H.4.17 (tổ tụng dân sự về TPMS và RMI) không áp dụng đối với các đối tượng đã thực hiện những hành vi mà không biết rằng hành vi đó bị cấm.

(b) Khi thực hiện quy định tại điểm (a), các Bên không cần yêu cầu thiết kế của một thiết bị điện tử tiêu dùng, viễn thông, hoặc sản phẩm máy tính, hoặc các thiết kế và lựa chọn các bộ phận của chúng, phải chuẩn bị bất kỳ biện pháp công nghệ đặc biệt nào, miễn là sản phẩm đó không vi phạm bất kỳ biện pháp nào trong điểm (a).

(c) Mỗi Bên quy định rằng một hành vi vi phạm biện pháp trong điểm này độc lập với bất kỳ hành vi vi phạm có thể xảy ra theo luật pháp của một Bên về quyền tác giả và quyền liên quan.

(d) (i) Mỗi Bên quy định những trường hợp ngoại lệ và hạn chế nhất định đối với các biện pháp theo các điểm (a) (i); và

(ii) để tạo thuận lợi cho việc sử dụng không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu trên thực tế hay có khả năng những biện pháp trên gây bất lợi cho mục đích sử dụng không xâm phạm, được xác định thông qua một quá trình lập pháp, lập quy, hoặc hành chính theo quy định của pháp luật của các Bên, cho việc xem xét các bằng chứng khi được trình bày trong quá trình đó, bao gồm cả trường hợp những chủ sở hữu quyền thực hiện các biện pháp thích hợp và hiệu quả để giúp các đối tượng thụ hưởng tận dụng những hạn chế và ngoại lệ đối với quyền tác giả và quyền liên quan theo pháp luật của các Bên.

(e) Bất kỳ trường hợp ngoại lệ và hạn chế của các biện pháp theo điểm (a)(ii) chỉ được áp dụng đơn lẻ để đảm bảo việc sử dụng hợp pháp của một ngoại lệ hoặc giới hạn cho phép theo Điều QQ.G.10 (TPMs) của những đối tượng thụ hưởng dự định và không được cho phép công bố trước các thiết bị, sản phẩm, linh kiện, dịch vụ cho các đối tượng dự định.

(f) Bằng cách cung cấp các ngoại lệ và hạn chế theo khoản d (i) và (ii) một Bên không được làm ảnh hưởng đến sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật của quốc gia mình đối với việc bảo vệ các biện pháp công nghệ hiệu quả, hoặc sự hiệu quả của các biện pháp pháp lý chống lại sự vô hiệu hóa các biện pháp đó, mà các tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng khi thực hiện các

quyền của họ, hoặc hạn chế các hành vi trái phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, theo quy định tại Chương này.

(g) "biện pháp công nghệ hiệu quả" là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện hiệu quả nào, trong quá trình vận hành bình thường của nó, nhằm kiểm soát truy cập vào một tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đã được bảo hộ, hoặc quyền liên quan đến chúng.

Điều QQ.G.13: Thông tin quản lý quyền

Để đảm bảo biện pháp pháp lý đầy đủ và hiệu quả để bảo vệ thông tin quản lý quyền:

(a) Mỗi Bên quy định rằng bất kỳ người nào mà không được phép, và biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết, thuyết phục, tạo điều kiện, hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan của tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm chịu trách nhiệm pháp lý và bị áp dụng các biện pháp quy định tại (Điều QQ.H.4 (17) (TPMS / RMI biện pháp dân sự).):

- (i) cố ý loại bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền;
- (ii) cố ý phân phối hoặc nhập khẩu để quyền phân phối thông tin quản lý mặc dù biết rằng các thông tin quản lý quyền đã bị thay đổi trái phép; hoặc là
- (iii) cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền hoặc công bố các bản sao của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, mặc dù biết rằng thông tin quản lý quyền đã được gỡ bỏ hoặc thay đổi trái phép.

Mỗi Bên quy định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng khi phát hiện bất kỳ người nào cố ý thực hiện một trong những hành vi trên nhằm đạt được lợi thế thương mại hoặc tài chính. Mỗi Bên có thể quy định rằng những thủ tục xử lý hình sự như trên không áp dụng đối với thư viện phi lợi nhuận, bảo tàng, kho lưu trữ, cơ sở giáo dục, hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.

(b) Để chắc chắn hơn, một Bên có quyền không cho phép các hoạt động uỷ quyền hợp pháp đối với các biện pháp ở điểm (a) để đảm bảo việc thực thi pháp luật, lợi ích an ninh thiết yếu, hoặc các mục đích chính phủ liên quan, chẳng hạn như thực hiện chức năng theo luật định.

(c) "Thông tin quản lý quyền" là:

- (i) thông tin nhận biết của một tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, tác giả của tác phẩm, người biểu diễn, hoặc nhà sản xuất bản ghi âm; hoặc chủ sở hữu của bất kỳ quyền nào của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm;
- (ii) thông tin về các điều khoản và điều kiện của việc sử dụng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm; hoặc là
- (iii) bất kỳ con số hoặc mã số thể hiện thông tin đó, khi có một trong các mục về thông tin được gắn vào một bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm hoặc xuất hiện cùng với sự truyền phát hoặc sự công bố của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm tới công chúng.

(d) Để chắc chắn hơn, những quy định tại Điều này không buộc một Bên yêu cầu chủ sở hữu của bất kỳ quyền nào trong tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm đính kèm thông tin quản lý quyền trên các bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc làm lộ các thông tin quản lý quyền trong quá trình truyền phát, hoặc sự công bố của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm tới công chúng.

Điều QQ.G.18: Quản lý tập thể

Các bên công nhận vai trò quan trọng của quản lý tập thể đối với quyền tác giả và quyền liên quan trong việc thu thập và phân phối tiền bản quyền dựa trên thực tiễn hoạt động công bằng, hiệu quả, minh bạch và có trách nhiệm, và tạo thuận lợi cho việc lưu giữ hồ sơ và báo cáo.

Phần H: Điều khoản thi hành Điều QQ.H.1: Điều khoản thi hành chung

1. Mỗi Bên phải bảo đảm các trình tự, thủ tục thi hành được nêu trong phần này thuộc phạm vi quy định của pháp luật để hợp thức hóa các biện pháp xử lý hiệu quả các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Chương này, trong đó bao gồm các biện pháp khắc phục nhanh để ngăn chặn hành vi xâm phạm và ngăn ngừa những hành vi xâm phạm khác có thể xảy ra trong tương lai. Các trình tự, thủ tục này sẽ được áp dụng nhằm tránh tạo ra những rào cản trong giao

thương hợp pháp cũng như để làm cơ sở cho các biện pháp phòng vệ nhằm ngăn chặn những hành vi lạm dụng các trình tự, thủ tục này.

2. Mỗi Bên phải xác nhận rằng các trình tự, thủ tục thi hành quy định trong Điều QQ.H.4, QQ.H.5 (các biện pháp dân sự và tạm thời) và Điều QQ.H.7 (các biện pháp hình sự) phải tương ứng với các hành vi xâm phạm quyền về nhãn hiệu, bản quyền hay các quyền liên quan trong lĩnh vực kỹ thuật số.

3. Mỗi Bên phải cam kết các trình tự, thủ tục liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải thể hiện được tính chất công bằng và bình đẳng. Các trình tự, thủ tục này không cần thiết phải quá phức tạp và tốn kém hay phát sinh thêm các quy định về thời hạn hoặc các trường hợp trì hoãn không thỏa đáng.

4. Phần này không quy định về nghĩa vụ của các Bên trong việc:

(a) thiết lập một hệ thống pháp lý để điều chỉnh việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống pháp lý điều chỉnh việc thực thi các quy định pháp luật nói chung, cũng như không tác động đến năng lực thực thi pháp luật nói chung; hoặc

(b) phân bổ nguồn lực để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và thực thi các quy định pháp luật nói chung.

5. Trong quá trình thi hành các điều khoản trong Phần này liên quan đến hệ thống sở hữu trí tuệ, tùy theo mức độ vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên sẽ áp dụng các biện pháp khắc phục và chế tài phù hợp, đảm bảo lợi ích của Bên thứ ba.

Điều QQ.H.2: Quy định về nguyên tắc suy đoán

1. Trong quá trình thực hiện thủ tục tố tụng dân sự, hình sự hay hành chính về bản quyền hoặc các quyền khác liên quan, mỗi Bên phải đặt ra những quy định thực hiện suy đoán như sau:

(a) trường hợp không xuất trình được các bằng chứng chống lại, người có tên được xác định theo hình thức thông thường như tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất tác phẩm, chương trình trình diễn, bản ghi âm hoặc những đối tượng theo quy định và nhà xuất bản sẽ là người sở hữu bản quyền của tác phẩm, chương trình biểu diễn hay bản ghi âm đó; và

(b) trường hợp không xuất trình được bằng chứng chống lại, bản quyền hoặc quyền liên quan sẽ căn cứ theo thông tin bản quyền ghi trong các tác phẩm, chương trình biểu diễn hay bản ghi âm đó.

2. Trong trường hợp tiến hành thủ tục tố tụng đối với vụ án dân sự, hành chính hoặc hình sự liên quan đến nhãn hiệu đã đăng ký bản quyền đã được cơ quan chức năng thanh kiểm tra, mỗi Bên phải lập quy định buộc nhãn hiệu đó phải có giá trị về hình thức ban đầu.

3. Trong trường hợp tiến hành thủ tục tố tụng đối với vụ án dân sự, hành chính liên quan đến bằng phát minh sáng tạo được kiểm tra và cấp bởi cơ quan chức năng, mỗi Bên phải đặt ra những quy định buộc những vụ kiện về bằng phát minh sáng tạo phải căn cứ theo hình thức ban đầu nhằm đảm bảo thỏa mãn các điều kiện cấp bằng áp dụng trong lãnh thổ của mỗi Bên.

Điều QQ.H.3: Các biện pháp thực thi đối với quyền sở hữu trí tuệ

1. Mỗi Bên phải quy định rằng các phán quyết, quyết định của Tòa án trong mỗi vụ kiện liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải được ban hành thành văn bản, trong đó giải thích cụ thể các luận cứ, lập luận hoặc các căn cứ pháp lý cho các phán quyết, quyết định đó. Ngoài ra, mỗi Bên phải quy định các phán quyết, quyết định đó phải được phát hành ra công chúng, nếu không thể phát hành thì phải công bố rộng rãi ra công chúng dưới mọi hình thức bằng ngôn ngữ quốc gia nhằm mục đích cho các đối tượng và cá nhân hữu quan biết và thực hiện.

2. Mỗi Bên phải nhận thức vai trò quan trọng của việc thu thập và phân tích thông tin, số liệu và các thông tin liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ cũng như thu thập các thông tin liên quan đến những biện pháp thực hiện tối ưu nhất nhằm đấu tranh, ngăn chặn các hành vi xâm phạm.

3. Mỗi Bên phải phát hành hay công bố rộng rãi đến công chúng về các thông tin liên quan đến những nỗ lực nhằm quy định việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ một cách có hiệu quả trong hệ thống tố tụng dân sự, hành chính và hình sự, bao gồm các thông tin, số liệu thống kê mà mỗi Bên đã thu thập được để phục vụ cho mục đích nêu trên.

Điều QQ.H.4: Trình tự, thủ tục và biện pháp dân sự và hành chính

1. Mỗi Bên phải đảm bảo các trình tự, thủ tục pháp lý liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo Chương này được công bố rộng rãi đến người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ.
2. Mỗi Bên phải quy định, đối với các vụ án dân sự, các cơ quan tư pháp được quyền, cụ thể như yêu cầu bên xâm phạm bồi thường thiệt hại cho bên nắm giữ quyền một khoản tiền tương ứng với mức độ tổn thất mà bên này đã gánh chịu do sự tác động bởi hành vi xâm phạm của bên xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau khi chứng minh hay có đủ bằng chứng xác định bên xâm phạm đã thực hiện hành vi xâm phạm của mình.
3. Riêng đối với các trường hợp xâm phạm bản quyền, quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rõ ràng, trong các vụ kiện dân sự, các cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu bên xâm phạm theo quy định trong khoản 2, cụ thể là yêu cầu phải thanh toán phần lợi nhuận thu được nhờ vào việc thực hiện hành vi xâm phạm cho người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ.
4. Đối với việc xác định mức tiền đền bù thiệt hại theo quy định trong khoản 2, các cơ quan tư pháp có thẩm quyền xem xét, cụ thể như xem xét bất kỳ phương pháp định giá nào mà người đang nắm giữ quyền đề xuất, trong đó có thể bao gồm việc xác định giá trị khoản lợi nhuận bị thất thoát, giá trị hàng hóa, dịch vụ bị xâm phạm thông qua giá cả trên thị trường hay giá bán lẻ đề xuất.
5. Mỗi Bên phải quy định các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền áp dụng các biện pháp chế tài theo quy định tại Điều 44 của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS), chẳng hạn như quy định cơ quan tư pháp có thẩm quyền ngăn chặn hàng hóa có liên quan đến việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo luật pháp của Bên ban hành quy định về biện pháp chế tài đó, và không cho phép hàng hóa đó tham gia vào các kênh thương mại.
6. Mỗi Bên phải đảm bảo các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền buộc bên đã đưa ra yêu cầu thực hiện các biện pháp chế tài và đã lạm dụng các thủ tục thực thi liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bằng phát minh sáng chế, bản quyền cùng với quyền liên quan khác và thiết kế công nghiệp phải thanh toán đầy đủ cho bên đã bị áp dụng các biện pháp đó hoặc bị hạn chế một cách sai trái số tiền bồi thường tương ứng với mức độ thiệt hại do sự lạm dụng đó gây ra. Các cơ quan tư pháp cũng phải được trao thẩm quyền ra lệnh buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn các chi phí, trong đó có thể bao gồm cả phí luật sư đại diện thích hợp.
7. Trong các vụ kiện dân sự liên quan đến hành vi vi phạm bản quyền hoặc các quyền khác liên quan đến bảo hộ các tác phẩm, bản ghi âm và các chương trình biểu diễn, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống các quy định về một hay một số trường hợp như sau:
 - (a) các khoản tiền bồi thường thiệt hại đã được xác định tùy theo sự lựa chọn của bên giữ quyền sở hữu trí tuệ; hoặc
 - (b) các khoản đền bù bổ sung.
8. Trong các vụ kiện dân sự liên quan đến hành vi giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống các quy định về một hay một số trường hợp như sau:
 - (a) các khoản tiền bồi thường thiệt hại đã được xác định tùy theo sự lựa chọn của bên giữ quyền sở hữu trí tuệ; hoặc
 - (b) các khoản đền bù bổ sung.
9. Các khoản bồi thường thiệt hại như đã xác định trong khoản (7) và (8) sẽ được quy định cụ thể về số tiền để đảm bảo đủ thanh toán thiệt hại gây ra bởi hành vi xâm phạm đó cho bên nắm giữ quyền và nhằm mục đích ngăn ngừa các hành vi xâm phạm khác diễn ra trong tương lai.
10. Khi trả tiền đền bù bổ sung theo quy định trong khoản (7) và (8), các cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải ngân tiền đền bù nếu như các cơ quan này được đánh giá là phù hợp và có mối liên hệ đến các vấn đề liên quan, trong đó có tính chất của hành vi xâm phạm và nhu cầu ngăn ngừa các hành vi xâm phạm tương tự xảy ra trong tương lai.
11. Mỗi Bên phải quy định rằng, trong các trường hợp cần thiết, căn cứ theo kết luận của các vụ án dân sự liên quan đến hành vi xâm phạm như vi phạm bản quyền hoặc các quyền liên quan, hoặc bằng sáng chế hoặc nhãn hiệu, các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền yêu cầu bên thắng kiện được nhận từ bên thua kiện khoản chi phí, lệ phí và phí luật sư đại diện tương ứng, hoặc bất kỳ các chi phí nào khác theo quy định pháp luật của Bên đó.

12. Trong các vụ kiện dân sự, mỗi Bên phải quy định các trường hợp như sau:

(a) Cụ thể, trong các vụ kiện liên quan đến hàng hóa có bản quyền bị đánh cắp và nhãn hiệu bị giả mạo, căn cứ theo đề xuất của bên nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên phải quy định các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền yêu cầu tiêu hủy các sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu bản quyền và nhãn hiệu đó mà không phải trả bất cứ một khoản tiền đền bù, ngoại trừ các trường hợp ngoại lệ.

(b) Mỗi Bên cũng phải bổ sung thêm quy định trao cho các cơ quan tư pháp quyền yêu cầu các nguyên phụ liệu và chất bổ sung dùng trong sản xuất, chế tạo ra các sản phẩm vi phạm đó phải bị mang đi tiêu hủy hoặc bị loại ra khỏi các kênh thương mại ngay lập tức và không phải chịu bất cứ khoản bồi thường nào nhằm mục đích hạn chế tối đa rủi ro xảy ra các trường hợp xâm phạm tương tự trong tương lai.

(c) Liên quan đến việc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, ngoại trừ một vài trường hợp ngoại lệ, việc tháo gỡ nhãn hiệu được gắn bất hợp pháp vào hàng hóa một cách đơn giản sẽ không phải là điều kiện đủ để hàng hóa được phép tham gia vào các kênh thương mại.

13. Trong trường hợp không gây phương hại đến đặc quyền quản lý pháp luật, việc bảo mật thông tin hay quá trình xử lý dữ liệu cá nhân, mỗi Bên phải quy định, trong các vụ kiện liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền, theo đề xuất đã được xác minh của bên giữ quyền sở hữu trí tuệ, yêu cầu bên xâm phạm hoặc bên xâm phạm bị cáo buộc cung cấp cho người giữ quyền sở hữu trí tuệ hoặc các cơ quan tư pháp các thông tin phù hợp mà bên xâm phạm hoặc bên xâm phạm bị cáo buộc đang nắm giữ hay kiểm soát theo quy định trong luật pháp hiện hành nhằm phục vụ cho mục đích, cụ thể như mục đích thu thập chứng cứ. Các thông tin đó có thể bao gồm các thông tin liên quan đến bất kỳ cá nhân tham gia đến hành vi xâm phạm hay hành vi xâm phạm bị cáo buộc dưới bất kỳ hình thức nào, các thông tin liên quan đến công cụ sản xuất hoặc kênh phân phối hàng hóa, dịch vụ đã xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, kể cả thông tin xác định cá nhân thứ ba bị cáo buộc có liên quan đến quá trình sản xuất và phân phối các sản phẩm, dịch vụ này cũng như thông tin xác định các kênh phân phối sản phẩm, hàng hóa của các cá nhân này.

14. Mỗi Bên phải ban hành các quy định, trong trường hợp các vụ kiện liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cho phép các cơ quan tư pháp hay các cơ quan chức năng khác có thẩm quyền áp dụng các biện pháp chế tài đối với một bên tham gia, tư vấn viên, các chuyên gia hay các cá nhân khác thuộc thẩm quyền của tòa án cũng như áp dụng các biện pháp xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quyết định pháp lý của cơ quan tư pháp liên quan đến vấn đề bảo mật thông tin được trình bày hay trao đổi trong quá trình xét xử.

15. Trong phạm vi mà các thủ tục hành chính xử lý vụ việc có thể buộc áp dụng bất kỳ biện pháp chế tài dân sự nào, mỗi Bên phải ban hành quy định nêu rõ các thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản tương đương với những nguyên tắc quy định trong Điều này (thủ tục tố tụng dân sự và hành chính).

16. Trong trường hợp cơ quan tư pháp hay các quan khác của một Bên chỉ định các chuyên gia kỹ thuật hoặc các chuyên gia khác tham gia vụ kiện liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và yêu cầu các bên khiếu kiện phải chịu các chi phí cho các chuyên gia đó, Bên này phải đảm bảo rằng các chi phí đó là hợp lý và có xem xét đến các yếu tố như khối lượng và tính chất công việc sẽ thực hiện và không gây cản trở một cách bất hợp lý đến việc áp dụng các thủ tục xét xử nói trên.

17. Trong các vụ kiện dân sự liên quan đến các hành vi nêu trong Điều QQ.G.10 (các biện pháp bảo hộ công nghệ) và Điều QQ.G.12 (thông tin quản lý quyền sở hữu trí tuệ), mỗi Bên phải ban hành các quy định cho phép các cơ quan tư pháp có thẩm quyền đối với việc:

(a) ban hành các biện pháp tạm thời, bao gồm biện pháp tịch thu hay giam giữ các phương tiện và sản phẩm có dấu hiệu liên quan các hoạt động bị nghiêm cấm;

(b) quyết định hình thức bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm bản quyền theo như chế độ quy định trong Điều QQ.H.4;

(c) quyết định chi phí tòa án, phí và các chi phí khác theo quy định trong Điều QQ.H.4.11; và

(d) quyết định thực hiện tiêu hủy các thiết bị và sản phẩm phát hiện liên quan đến các hoạt động bị nghiêm cấm.

Mỗi Bên có thể quy định các biện pháp bồi thường thiệt hại sẽ không áp dụng cho các tổ chức như thư viện phi lợi nhuận, trung tâm lưu trữ, cơ sở giáo dục, bảo tàng hoặc các đơn vị phát thanh truyền hình phục vụ cho mục đích phi thương mại và công cộng nếu các tổ chức này chứng minh rằng họ không nhận thức hoặc không có cơ sở để khẳng định rằng họ đang tham gia vào các hoạt động bị nghiêm cấm.

Điều QQ.H.5: Các biện pháp tạm thời

1. Các cơ quan chức năng của mỗi Bên phải xem xét một cách nhanh chóng các yêu cầu các biện pháp hỗ trợ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ trước khi nghe bị đơn trình bày ý kiến theo quy định pháp luật của Bên đó.
2. Mỗi Bên phải quy định các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền yêu cầu nguyên đơn cung cấp các bằng chứng hợp lệ, trong trường hợp áp dụng các biện pháp tạm thời liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, sao cho thỏa mãn yêu cầu của các cơ quan này về mức độ chắc chắn về quyền của bị đơn hoặc chứng minh hành vi vi phạm đó sẽ xảy ra, đồng thời yêu cầu nguyên đơn cung cấp khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương phù hợp để bảo vệ bị đơn và ngăn chặn hành vi lạm dụng. Khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương này không được phép gây cản trở một cách không phù hợp đến việc áp dụng các thủ tục này.
3. Trong quá trình xét xử các vụ kiện dân sự liên quan đến hành vi vi phạm bản quyền hoặc các quyền khác liên quan và hành vi giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải bảo đảm các cơ quan tư pháp của mình sẽ có thẩm quyền quyết định thực hiện biện pháp tịch thu hay giam giữ đối với các hàng hóa, nguyên phụ liệu có dấu hiệu vi phạm và sản phẩm bổ sung liên quan đến hành vi xâm phạm như giả mạo nhãn hiệu cũng như các chứng từ liên quan đến hành vi xâm phạm.

Điều QQ.H.6: Yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới

1. Mỗi Bên phải áp dụng các biện pháp nhằm đình chỉ việc lưu hành, hoặc ngăn cấm các nhãn hiệu nghi ngờ giả mạo hoặc gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu tương tự, hoặc các loại hàng hóa bị ăn cắp bản quyền không được phép nhập khẩu vào lãnh thổ của các Bên.
4. Mỗi Bên phải quy định bất kỳ người nắm quyền sở hữu trí tuệ nào nộp đơn khởi kiện lên cơ quan chức năng của mình để ngăn cản việc lưu thông tự do các hàng hóa nghi ngờ giả mạo, hoặc gây nhầm lẫn về nhãn hiệu, hoặc các hàng hóa bị ăn cắp bản quyền phải cung cấp đầy đủ bằng chứng để đáp ứng yêu cầu của các cơ quan chức năng, cụ thể theo quy định pháp luật của Bên ban hành các thủ tục xét xử, ngay hình thức ban đầu phải có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ và để cung cấp thông tin đầy đủ trong phạm vi hiểu biết của người nắm quyền sở hữu để cơ quan chức năng dễ dàng nhận diện các sản phẩm có dấu hiệu vi phạm này. Yêu cầu cung cấp thông tin này không được phép gây cản trở đến việc áp dụng các thủ tục này.
5. Mỗi Bên phải quy định cho phép các cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền bắt buộc người nắm quyền sở hữu trí tuệ tiến hành các thủ tục kiện cáo để đình chỉ việc lưu hành các loại hàng hóa nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hay gây nhầm lẫn về nhãn hiệu với các sản phẩm có nhãn hiệu tương tự, hoặc các hàng hóa bị ăn cắp bản quyền nhằm mục đích cung cấp khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm đủ để bảo vệ bên bị và các cơ quan chức năng cũng như giúp ngăn chặn hành vi lạm dụng. Mỗi Bên phải đưa ra quy định rằng khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đó không gây cản trở một cách không thỏa đáng đến việc áp dụng các thủ tục này. Mỗi bên có thể quy định khoản bảo chứng đó có thể được cung cấp dưới dạng hợp đồng bảo lãnh với các điều khoản bảo vệ bên bị đơn không bị thất thoát, tổn thất do bị đình chỉ lưu hành các sản phẩm trong trường hợp các cơ quan chức năng xác minh hàng hóa đó không vi phạm.
6. Trường hợp không phương hại đến quy định pháp luật của một Bên liên quan đến quyền riêng tư hoặc bảo mật thông tin, nếu các cơ quan chức năng đã giam giữ hoặc đình chỉ việc lưu hành hàng hóa nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc ăn cắp bản quyền, Bên này có thể quy định cho phép các cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền thông báo ngay cho người giữ quyền sở hữu trí tuệ thông

tin về tên gọi, địa chỉ của bên giao hàng, nhà xuất khẩu, bên nhận hàng, nhà nhập khẩu, bản mô tả hàng hóa, số lượng hàng hóa và nếu có thể gồm cả thông tin về quốc gia xuất xứ của hàng hóa. Nếu một Bên không trao thẩm quyền cho các cơ quan chức năng đó của mình, khi hàng hóa nghi ngờ bị giam giữ hoặc đình chỉ không cho phép lưu hành, Bên này phải cho phép cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền cung cấp thông tin nêu trên đối với hàng hóa nhập khẩu cho người nắm quyền sở hữu trí tuệ thông thường trong khoảng thời gian 30 ngày kể từ ngày thực hiện tịch thu hoặc xác định rằng hàng hóa đó là hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng ăn cắp bản quyền.

7. Mỗi Bên phải đặt ra quy định cho phép các cơ quan chức năng có thể tiến hành các biện pháp kiểm soát biên giới trong phạm vi quyền hạn của mình liên quan đến hàng hóa phải chịu kiểm soát hải quan như:

- (a) hàng hóa nhập khẩu;
- (b) hàng hóa dành cho xuất khẩu; hoặc
- (c) hàng hóa quá cảnh

và hàng hóa bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc đánh cắp bản quyền.

8. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì thủ tục mà các cơ quan chức năng thực hiện để xác định liệu các sản phẩm nghi ngờ có vi phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không, trong khoảng thời gian hợp lý sau khi bắt đầu thực hiện các thủ tục như quy định trong Điều QQ.H.6.(1), QQ.H.6.6(a) và QQ.H.6.6(b) QQ.H.6.6(c) (nếu có), Trường hợp một Bên nào đó quy định các thủ tục hành chính để xác định hành vi xâm phạm, Bên đó cũng phải cho phép cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử phạt hay chế tài đối với vi phạm, bao gồm các khoản tiền phạt hoặc tịch thu hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau khi xác nhận hàng hóa đó vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

9. Mỗi Bên phải quy định cho phép các cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền quyết định việc tiêu hủy hàng hóa sau khi xác nhận hàng hóa đó vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đối với các trường hợp hàng khóa không được tiêu hủy, mỗi Bên phải bảo đảm rằng hàng hóa đó, ngoại trừ trong một số trường hợp ngoại lệ, phải bị loại bỏ khỏi các kênh thương mại nhằm tránh gây tổn hại đến người giữ quyền sở hữu trí tuệ. Đối với các hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, việc tháo gỡ nhãn hiệu được gán bất hợp pháp vào hàng hóa một cách đơn giản sẽ không phải là điều kiện đủ để hàng hóa được phép tham gia vào các kênh thương mại, ngoại trừ những trường hợp ngoại lệ.

10. Nếu một Bên muốn tính toán hoặc xác định phí nộp đơn, phí lưu trữ hoặc phí tiêu hủy liên quan đến các thủ tục nêu trong Điều này, Bên này không được phép quy định mức phí nộp mà có thể gây cản trở một cách không thỏa đáng đến việc áp dụng các thủ tục này.

11. Trong quá trình thực hiện Điều này, mỗi Bên phải áp dụng quy định cho cả những hàng hóa mang tính chất thương mại được vận chuyển theo từng lô nhỏ. Bất kỳ Bên nào cũng có quyền không áp dụng Điều này đối với hàng hóa phi thương mại số lượng nhỏ chứa trong hành lý cá nhân của khách du lịch.

Mục QQ.H.7: Thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt

1. Mỗi bên phải qui định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt ít nhất là đối với các trường hợp cố tình giả mạo nhãn hiệu cầu chứng hoặc sao chép lậu bản quyền hoặc các quyền liên quan trên qui mô thương mại. Đối với hành vi cố tình sao chép lậu bản quyền hoặc các quyền liên quan, “qui mô thương mại” bao gồm ít nhất những điều dưới đây:

- (a) các hành vi được tiến hành để chiếm ưu thế thương mại hoặc các lợi ích tài chính; và
- (b) các hành vi, được tiến hành không phải để chiếm ưu thế thương mại hay các lợi ích tài chính, mà tạo những tác động tiêu cực đáng kể đến ích lợi của chủ sở hữu bản quyền hoặc các quyền liên quan trên thị trường.

2. Mỗi bên phải xử lý hành vi cố tình nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa mang thương hiệu giả mạo hoặc đánh cắp bản quyền trên qui mô thương mại như là những hoạt động bất hợp pháp và phải chịu xử phạt hình sự.

3. Mỗi bên phải qui định các thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt đối với các trường hợp cố tình nhập khẩu và sử dụng trong nước trái phép các nhãn mác và bao bì trong quá trình thương mại.

4. Với việc nhận ra nhu cầu cần phải xử lý tình trạng sao chép lậu một tác phẩm điện ảnh khi trình chiếu trong rạp chiếu bóng vốn gây ra những thiệt hại không nhỏ cho chủ sở hữu bản quyền và nhu cầu cần phải hạn chế tác hại đó, mỗi Bên cần đưa ra hoặc duy trì các biện pháp, mà tối thiểu phải bao gồm nhưng không nhất thiết phải giới hạn các thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt phù hợp.

5. Đối với những vi phạm mà Mục này yêu cầu các Bên phải qui định các thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt, các Bên phải đảm bảo rằng trách nhiệm hình sự đối với hành vi thông đồng và tiếp tay phải luôn sẵn có trong luật pháp của mình.

6. Đối với những vi phạm được đề cập trong Mục QQ.H.7 (1)-(5) trên đây, mỗi Bên phải qui định:

(a) các hình phạt bao gồm án tù cũng như phạt tiền đủ cao để kìm hãm những hành vi tương tự có thể xảy ra sau này, phù hợp với mức hình phạt được áp dụng cho những tội phạm với bản chất tương đương.

(b) các cơ quan tư pháp của mình, khi quyết định hình phạt, cần phải có thẩm quyền xem xét mức độ nghiêm trọng của sự việc có thể bao gồm các mối đe dọa hoặc những tác động đến sức khỏe hoặc an toàn;

(c) các cơ quan tư pháp hoặc cơ quan thẩm quyền khác của mình cần có thẩm quyền ra lệnh tịch thu những hàng hóa bị nghi ngờ mang thương hiệu giả mạo hoặc đánh cắp bản quyền, bất kỳ tài liệu và công cụ liên quan nào được sử dụng để thực hiện vi phạm, các chứng từ liên quan đến vi phạm và những tài sản xuất phát từ đó, hoặc thu được thông qua hành vi vi phạm bị cáo buộc.

Trường hợp một Bên yêu cầu phải xác định các mặt hàng thuộc diện phải tịch thu như là điều kiện tiên quyết để phát hành lệnh tòa án, Bên đó không yêu cầu các mặt hàng phải được mô tả chi tiết hơn mức cần thiết để xác định chúng cho mục đích tịch thu;

(d) các cơ quan tư pháp của mình cần có thẩm quyền ra lệnh tịch thu, ít nhất đối với các vi phạm nghiêm trọng, bất cứ tài sản nào xuất phát từ, hoặc thu được thông qua hoạt động phạm pháp;

(e) các cơ quan tư pháp của mình cần có thẩm quyền ra lệnh tịch thu hoặc tiêu hủy

(i) tất cả hàng hóa mang thương hiệu giả mạo hoặc đánh cắp bản quyền; và

(ii) các tài liệu và công cụ được sử dụng chủ yếu để tạo ra các hàng hóa đánh cắp bản quyền hoặc mang thương hiệu giả mạo; và

(iii) bất kỳ nhãn mác hoặc bao bì nào được áp dụng dưới một thương hiệu cầu chứng giả mạo và được sử dụng để thực hiện vi phạm.

Trường hợp các hàng hóa thương hiệu giả mạo và đánh cắp bản quyền không bị tiêu hủy, các cơ quan tư pháp hoặc cơ quan thẩm quyền khác phải đảm bảo rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, những hàng hóa đó phải được loại ra khỏi các kênh thương mại nhằm tránh gây tổn hại đến chủ sở hữu bản quyền. Mỗi Bên cần qui định thêm rằng việc tịch thu hoặc tiêu hủy dưới điều khoản phụ này và khoản phụ (c) sẽ được tiến hành mà không phải đền bù cho bị đơn dưới bất kỳ hình thức nào.

(f) các cơ quan tư pháp hoặc cơ quan thẩm quyền khác của mình cần có thẩm quyền phát hành hoặc cung cấp cho chủ sở hữu quyền truy cập vào các hàng hóa, tài liệu, dụng cụ và các chứng cứ khác mà cơ quan liên quan nắm giữ để tiến hành tố tụng dân sự đối với những hành vi vi phạm;

(g) các cơ quan thẩm quyền của mình có thể khởi kiện theo sáng kiến riêng của mình mà không cần phải qua thủ tục khiếu kiện chính thức của một bên tư nhân hoặc chủ sở hữu bản quyền.

7. Đối với những vi phạm được miêu tả trong Mục QQ.H.7 (1) – (5) trên đây, một Bên có thể quy định các cơ quan tư pháp của mình cần có thẩm quyền ra lệnh chiếm giữ hoặc tịch thu tài sản, hoặc áp đặt một khoản phạt tương đương giá trị của tài sản xuất phát hoặc thu được từ hoạt động phạm pháp, trực tiếp hay gián tiếp.

Mục QQ.H.8: Bí mật thương mại

1. Trong lộ trình nhằm đảm bảo sự bảo vệ hiệu quả trước sự cạnh tranh không công bằng như được qui định trong Mục 10*bis* của Công Ước Pari, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các thể nhân và pháp nhân cần có công cụ pháp lý để ngăn chặn những bí mật thương mại hợp pháp của họ không bị tiết lộ, giành lấy hoặc sử dụng bởi những người khác (kể cả các doanh nghiệp thương mại nhà nước) theo cách thức đi ngược với các thông lệ thương mại trung thực mà không có sự đồng tình của mình. Như được sử dụng trong Chương này, những bí mật thương mại tối thiểu bao gồm các thông

tin không được tiết lộ như được qui định trong Mục 39.2 của Hiệp Định Về Các Khóa Cảnh Liên Quan Đến Thương Mại của Quyền Sở Hữu Trí Tuệ (TRIPS).

2. Trong phạm vi Khoản 3, mỗi Bên phải qui định các thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt đối với một hoặc những trường hợp sau:

- (a) truy cập vào một bí mật thương mại trong hệ thống máy tính một cách cố tình và trái thẩm quyền;
- (b) biến thủ một bí mật thương mại bao gồm cả sự trợ giúp của hệ thống máy tính một cách cố tình và trái thẩm quyền; hoặc
- (c) Tiết lộ gian lận, cố tình và trái thẩm quyền một bí mật thương mại bao gồm cả sự trợ giúp của hệ thống máy tính;

3. Đối với những hành vi được dẫn chiếu trong Khoản 2, một Bên có thể, nếu thích hợp, giới hạn tính hiệu lực của các thủ tục tố tụng hình sự, hoặc giới hạn mức xử phạt, đối với một hoặc những trường hợp dưới đây:

- (a) các hành vi vì mục đích chiếm ưu thế thương mại hay lợi ích tài chính;
- (b) các hành vi có liên quan đến một sản phẩm hoặc dịch vụ trong thương mại quốc gia hoặc quốc tế;
- (c) các hành vi chủ định làm tổn thương chủ sở hữu của bí mật thương mại đó;
- (d) các hành vi được lèo lái bởi hoặc vì lợi ích, hoặc liên kết với một tổ chức kinh tế nước ngoài; hoặc
- (e) các hành vi gây phương hại đến quyền lợi kinh tế, các mối quan hệ quốc tế hoặc an ninh quốc phòng của của Bên kia.

Mục QQ.H.9: Bảo vệ vệ tinh chương trình và tín hiệu cáp đã được mã hóa

1. Mỗi Bên sẽ gây ra tội phạm hình sự khi:

(a) sản xuất, lắp ráp, chỉnh sửa, nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống hữu hình và vô hình, khi biết hoặc có lý do để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó đáp ứng ít nhất một trong những điều kiện dưới đây:

- (i) được dùng để hỗ trợ,
- (ii) chủ yếu để hỗ trợ, hoặc
- (iii) chức năng chính của nó chỉ để hỗ trợ

việc giải mã tín hiệu vệ tinh chương trình đã được mã hóa mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp của tín hiệu đó; và

(b) đối với một tín hiệu vệ tinh chương trình đã được mã hóa, cố tình:

- (i) tiếp nhận tín hiệu đó; hoặc
- (ii) mở rộng phân phối tín hiệu đó

Khi biết rằng nó đã được giải mã mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp.

2. Mỗi bên sẽ qui định những biện pháp dân sự nhằm bảo vệ cho bất kỳ ai có quyền lợi trong tín hiệu vệ tinh được mã hóa hoặc nội dung của nó và là người bị tổn hại bởi một trong những hành vi được mô tả trong Khoản 1.

3. Mỗi bên sẽ qui định các hình phạt hình sự hoặc các biện pháp dân sự cho hành vi cố tình:

- (a) chế tạo hoặc phân phối thiết bị khi biết rằng thiết bị đó được dùng cho mục đích tiếp nhận trái thẩm quyền tín hiệu cáp chương trình đã được mã hóa; và
- (b) tiếp nhận, hoặc hỗ trợ người khác tiếp nhận tín hiệu cáp chương trình đã được mã hóa mà không được sự chấp thuận của nhà phân phối hợp pháp.

Điều QQ.H.11: Sử dụng phần mềm cấp chính phủ

1. Mỗi Bên nhận ra tầm quan trọng của việc thông qua các biện pháp nhằm nâng cao ý thức tôn trọng của chính phủ đối với quyền sở hữu trí tuệ và những ảnh hưởng tai hại của vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Mỗi Bên sẽ thông qua hoặc duy trì những luật lệ, qui định, chính sách, nội qui, chỉ dẫn của chính phủ hoặc các nghị định hành chính hợp lý qui định rằng các cơ quan chính phủ trung ương của mình chỉ sử dụng phần mềm máy tính không vi phạm được bảo vệ bởi luật bản quyền và các quyền liên

quan, và nếu có thể áp dụng, chỉ sử dụng phần mềm đó theo cách được ủy quyền bởi giấy phép liên quan.

Mục 1: Các nhà cung cấp dịch vụ Internet

1. Các Bên nhận ra tầm quan trọng của việc thúc đẩy sự phát triển liên tục các dịch vụ trực tuyến hợp pháp hoạt động như những tác nhân trung gian và, theo một phương thức phù hợp với Mục 41 của Hiệp định TRIPS, cũng như việc ban hành các thủ tục cho phép các chủ sở hữu đối phó một cách hiệu quả việc vi phạm bản quyền xảy ra trong môi trường trực tuyến được đề cập trong Chương này. Theo đó, mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các chế tài pháp luật phải khả dụng cho các chủ sở hữu bản quyền trong việc xử lý vi phạm đó và sẽ thiết lập hoặc duy trì những phạm vi an toàn phù hợp đối với các dịch vụ trực tuyến đó là các Nhà cung cấp dịch vụ Internet. Khuôn khổ các chế tài pháp luật và phạm vi an toàn này bao gồm:

(a) Những ưu đãi pháp lý cho các Nhà cung cấp dịch vụ Internet để phối hợp với các chủ sở hữu bản quyền hoặc có thể tiến hành các hành động khác để ngăn cản việc lưu trữ và truyền tải trái phép các tài liệu đã có bản quyền;

(b) những hạn chế trong hệ thống luật pháp của mình có tác dụng ngăn cản việc cứu trợ tài chính chống lại các Nhà cung cấp dịch vụ Internet đối với những vi phạm bản quyền mà họ không kiểm soát, khởi xướng hoặc chỉ dẫn và xảy ra thông qua các hệ thống hay không gian mạng được kiểm soát hoặc vận hành bởi họ hoặc người thay mặt họ.

2. Những hạn chế được đề cập trong Khoản 1(b) sẽ bao gồm những hạn chế đối với những chức năng sau:

(a) truyền tải, định tuyến hoặc cung cấp những liên kết của tài liệu mà không sửa đổi nội dung của nó, hoặc việc lưu trữ tạm thời các tài liệu đó được tiến hành tự động trong suốt một quy trình kỹ thuật.

(b) Việc ghi vào bộ nhớ đệm được thực hiện thông qua một qui trình tự động hóa;

(c) việc lưu trữ tài liệu, theo sự chỉ dẫn của người sử dụng, trên một hệ thống hoặc không gian mạng được kiểm soát hoặc vận hành bởi hoặc cho Nhà cung cấp dịch vụ; và

(d) dẫn chiếu hoặc liên kết người sử dụng với một địa điểm trực tuyến bằng việc sử dụng các công cụ định vị thông tin bao gồm các siêu liên kết (hyperlinks) và thư mục;

3. Để tạo hiệu quả trong việc xử lý vi phạm, mỗi Bên phải đưa vào trong luật của mình các điều kiện để các Nhà cung cấp dịch vụ Internet hội đủ tiêu chuẩn đối với những giới hạn như được mô tả trong Khoản 1(b), hoặc đưa ra những tình huống theo đó các Nhà cung cấp dịch vụ Internet không đáp ứng các giới hạn được mô tả trong Khoản 1(b);

(a) Đối với những chức năng được dẫn chiếu trong Khoản 2(c) và 2(d) trên đây, những điều kiện như vậy bao gồm việc yêu cầu các Nhà cung cấp dịch vụ Internet xóa bỏ hoặc vô hiệu hóa ngay lập tức đường dẫn vào tài liệu thường trực trên mạng hoặc hệ thống của mình ngay khi biết rõ về vi phạm hoặc nhận thức được các dữ kiện hoặc tình huống cho thấy sự vi phạm đó là hiển nhiên qua việc nhận được thông báo từ chủ sở hữu bản quyền về vi phạm hoặc một người nào đó được ủy quyền thay thế,

(b) Một Nhà cung cấp dịch vụ Internet xóa bỏ hoặc vô hiệu hóa đường dẫn vào tài liệu một cách có thiện ý theo khoản phụ (a) sẽ được miễn trách nhiệm đối với việc làm đó miễn là họ tiến hành các bước hợp lý để gửi trước thông báo đến đối tượng có tài liệu bị gỡ bỏ hoặc vô hiệu hóa.

4. Trường hợp một hệ thống các thông báo phản hồi được cung cấp theo pháp luật của một Bên, và nếu tài liệu đã bị xóa hoặc đường dẫn đã bị vô hiệu hóa theo quy định tại Khoản 3, Bên đó sẽ yêu cầu Nhà cung cấp dịch vụ Internet khôi phục lại tài liệu trong phạm vi của thông báo phản hồi trừ khi người đưa ra thông báo gốc tìm đến sự trợ giúp tư pháp trong một khoản thời gian hợp lý.

5. Mỗi Bên đảm bảo rằng các giải pháp tài chính phải sẵn có trong hệ thống pháp luật của mình để đối phó với bất kỳ người nào cố tình thể hiện sai lệch tài liệu trong các thông báo hoặc thông báo phản hồi làm phương hại đến các bên quan tâm bởi lẽ Nhà cung cấp dịch vụ Internet dựa vào sự thể hiện sai lệch đó.

6. Việc hội đủ điều kiện cho các giới hạn trong khoản 1 không thể là điều kiện đối với Nhà cung cấp dịch vụ Internet theo dõi dịch vụ của mình hoặc tìm kiếm các dữ kiện chỉ ra hoạt động sai phạm.
7. Mỗi Bên phải đưa ra những thủ tục, dù là tư pháp hay hành chính, phù hợp với hệ thống luật pháp của Bên đó giúp chủ sở hữu bản quyền người đã thực hiện khiếu kiện hành vi xâm phạm bản quyền có được ngay lập tức các thông tin xác định đối tượng vi phạm từ Nhà cung cấp dịch vụ Internet.
8. Điều này cho thấy rằng việc Nhà cung cấp dịch vụ Internet không hội đủ các tiêu chuẩn cho những giới hạn trong Khoản 1 không tự nó dẫn đến trách nhiệm.
9. Khi thực hiện nghĩa vụ của mình theo Mục này, các Bên nhận ra tầm quan trọng của việc xem xét những tác động đối với các chủ sở hữu bản quyền và các Nhà cung cấp dịch vụ Internet.

Mục J: Các điều khoản cuối cùng

1. Trừ khi được qui định trong Mục QQ.A.10*bis* và các khoản 2 - 4, mỗi Bên phải thi hành các điều khoản trong Chương này ngay khi Hiệp định có hiệu lực.
2. Trong suốt những giai đoạn liên quan được qui định dưới đây, không có Bên nào được sửa đổi giải pháp hiện hữu hoặc thông qua một giải pháp mới vốn không mấy phù hợp với nghĩa vụ của mình dưới những điều khoản được dẫn chiếu dưới đây hơn là những giải pháp đã đi vào hiệu lực kể từ ngày Hiệp định này được ký kết. Điều khoản này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một Bên theo điều ước quốc tế.
3. Đối với nghĩa vụ trong phạm vi giai đoạn chuyển tiếp, một Bên phải thực thi hoàn toàn nghĩa vụ của mình dưới những điều khoản trong Chương này không trễ hơn hạn cuối của giai đoạn được nêu dưới đây bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực.
 - (e) Trường hợp của Việt Nam:
 - (i) Đối với Mục QQ.A.8.2(a)(Budapest), 2 năm;
 - (ii) Đối với Mục QQ.A.8.2(e) – (f) (WCT và WPPT), 3 năm;
 - (iii) Đối với Mục QQ.C.1 (Các loại dấu hiệu có thể đăng ký như nhãn hiệu cầu chứng), 3 năm;
 - (iv) Đối với Mục QQ.E.12.3-4, 3 năm;
 - (v) Đối với Mục QQ.E.13, 5 năm;
 - (vi) Đối với Mục QQ.E.17, 3 năm;
 - (vii) Đối với Mục QQ.E.14.2, 5 năm;
 - (viii) Đối với Mục QQ.G.6 (a), 5 năm;
 - (ix) Đối với Mục QQ.H.6.6(b), 3 năm;
 - (x) Đối với Mục QQ.H.6.6(b), 2 năm;
 - (xi) Đối với QQ.I, 3 năm;
 - (xii) Đối với QQ.H.7.6 (h), 3 năm;
 - (xiii) Đối với Mục QQ.H.7.2 (thông tin bản quyền), 3 năm;
 - (xiv) Đối với Mục QQ.H.9.1 (các biện pháp hình sự đối với tín hiệu vệ tinh), 3 năm;
 - (xv) Đối với Mục QQ.H.9.3 (tín hiệu cáp), 3 năm;
 - (xvi) Đối với Mục QQ.H.8.2-3 (các biện pháp hình sự đối với bí mật thương mại), 3 năm;
 - (xvii) Đối với QQ.H.7.4, 3 năm;(xx) Đối với Mục QQ.H.7.2 (xuất khẩu trên qui mô thương mại), 3 năm;
 - (xviii) Đối với Mục QQ.H.7.1 (b), 3 năm;
 - (xix) Đối với Mục QQ.E.16 (bảo vệ dữ liệu), 10 năm;
 - (xx) Đối với Mục QQ.E.20 (sinh học), 10 năm;
 - (xxi) Đối với Mục QQ.E.14.2, 5 năm;
 - (xxii) Đối với Mục QQ.E.14.2, 5 năm;